

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 20/11/2021



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
47/GP-XBBT ngày 19/8/2021

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	15
THỊ TRƯỜNG CHÈ	19
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	23
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	26
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	30
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	34

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ◆ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 11/2021, giá cao su trên các sàn giao dịch châu Á phục hồi sau khi giảm trong 10 ngày đầu tháng.
- ◆ Cà phê: Giữa tháng 11/2021, giá cà phê thế giới tăng do nguồn cung bị thắt chặt và chi phí logistics ở mức cao. Theo Công ty tư vấn Archer Consulting, Bra-xin chỉ có thể xuất khẩu 21 triệu bao cà phê trong niên vụ 2021/22, giảm tới 55% so với niên vụ 2020/21 do nguồn cung cạn kiệt.
- ◆ Hạt tiêu: Trong 20 ngày giữa tháng 11/2021, giá hạt tiêu trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất.
- ◆ Chè: 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu chè của Ấn Độ đạt 118,84 nghìn tấn, trị giá 437 triệu USD, giảm 12% về lượng, nhưng tăng 4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn nguyên liệu và tinh bột sắn tại Thái Lan tăng; giá sắn lát xuất khẩu ổn định.
- ◆ Thủy sản: Các nhà máy chế biến của Ê-cu-a-đo đang tập trung tăng công suất sản xuất tôm thịt đông lạnh đóng gói 1 kg hoặc 1 pao, tùy theo thị trường, để tiếp cận các khách hàng mới trong phân khúc bán lẻ. Tháng 8/2021, xuất khẩu thủy sản của Úc-hen-ti-na đạt 48,25 nghìn tấn, trị giá 249,3 tỷ USD, giảm 2% về lượng, nhưng tăng 47% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Sản xuất đồ nội thất văn phòng ở Châu Á Thái Bình Dương đạt khoảng 24 tỷ USD vào năm 2020, trong đó Trung Quốc là quốc gia sản xuất chính trong khu vực. Ma-lai-xi-a đẩy mạnh sản xuất đồ nội thất từ gỗ cao su để tăng cường vị thế xuất khẩu đồ nội thất trên thị trường thế giới.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- ◆ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 11/2021, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước giảm nhẹ. Tháng 10/2021, xuất khẩu cao su phục hồi, đạt 204,6 nghìn tấn, tăng 13,3% so với tháng 9/2021. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng.
- ◆ Cà phê: Giá cà phê nội địa tăng theo giá thế giới. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 10/2021 tăng 3,5% so với tháng 10/2020. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thụy Sĩ giảm từ 8,32% trong 9 tháng đầu năm 2020 xuống 6,94% trong 9 tháng đầu năm 2021.
- ◆ Hạt tiêu: Sau khi tăng mạnh và ghi nhận mức cao kỷ lục trong tuần cuối tháng 10/2021, giá hạt tiêu đen và trắng tại thị trường nội địa giữa tháng 11/2021 giảm. Lượng hạt tiêu xuất khẩu tháng 10/2021 tăng so với tháng 9/2021, nhưng vẫn giảm mạnh so với tháng 10/2020. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ấn Độ giảm từ 44,64% trong 9 tháng đầu năm 2020, xuống 32,85% trong 9 tháng đầu năm 2021.
- ◆ Chè: Mặc dù lượng chè xuất khẩu trong tháng 10/2021 giảm, nhưng trị giá xuất khẩu vẫn tăng do giá chè xuất khẩu bình quân tăng so với tháng 10/2020. Thị phần chè của Việt Nam giảm trong tổng lượng nhập khẩu chè của Hoa Kỳ.
- ◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: Xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn tháng 10/2021 giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2020.
- ◆ Thủy sản: Ngày 18/11/2021, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang ổn định so với ngày 11/11/2021, ở mức 22.500 – 23.500 đ/kg, nhưng tăng 500 đ/kg so với cùng thời điểm năm 2020. Giá tôm nguyên liệu tại tỉnh Cà Mau giảm nhẹ. Tháng 10/2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam phục hồi mạnh sau khi giảm trong tháng 8 và 9/2021.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ phục hồi chậm khi trị giá xuất khẩu tháng 10/2021 vẫn giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần đồ nội thất của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 11/2021, giá cao su trên các sàn giao dịch châu Á phục hồi sau khi giảm trong 10 ngày đầu tháng.
- ▶ Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước giảm nhẹ trong 10 ngày giữa tháng 11/2021,
- ▶ Tháng 10/2021, xuất khẩu cao su phục hồi, đạt 204,6 nghìn tấn, tăng 13,3% so với tháng 9/2021.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng.



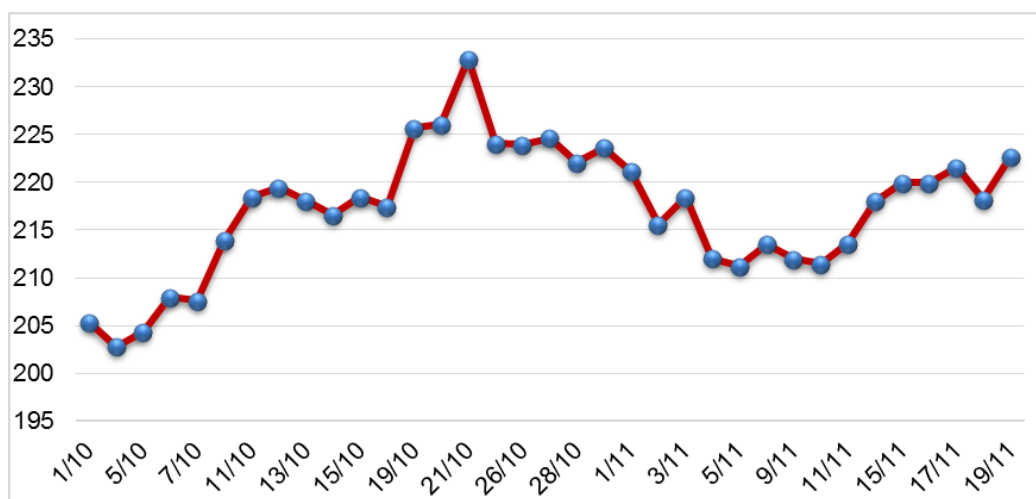
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 11/2021, giá cao su trên các sàn giao dịch châu Á phục hồi sau khi giảm trong 10 ngày đầu tháng, cụ thể:

Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka (OSE), ngày 19/11/2021, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 01/2022 ở mức 222,7 Yên/kg (tương đương 1,95 USD/kg), tăng 4,3% so với 10 ngày trước

đó, nhưng vẫn giảm 4,2% so với cùng kỳ năm 2020. Giá cao su tại Nhật Bản tăng sau khi chính phủ nước này đưa ra gói chi tiêu gần nửa nghìn tỉ USD, nhằm giảm tổn thất từ đại dịch và giúp tăng trưởng kinh tế cùng với nhu cầu hàng hóa công nghiệp.

Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 01/2022 tại sàn Osaka (OSE) từ đầu tháng 10/2021 đến nay (ĐVT: Yên/kg)

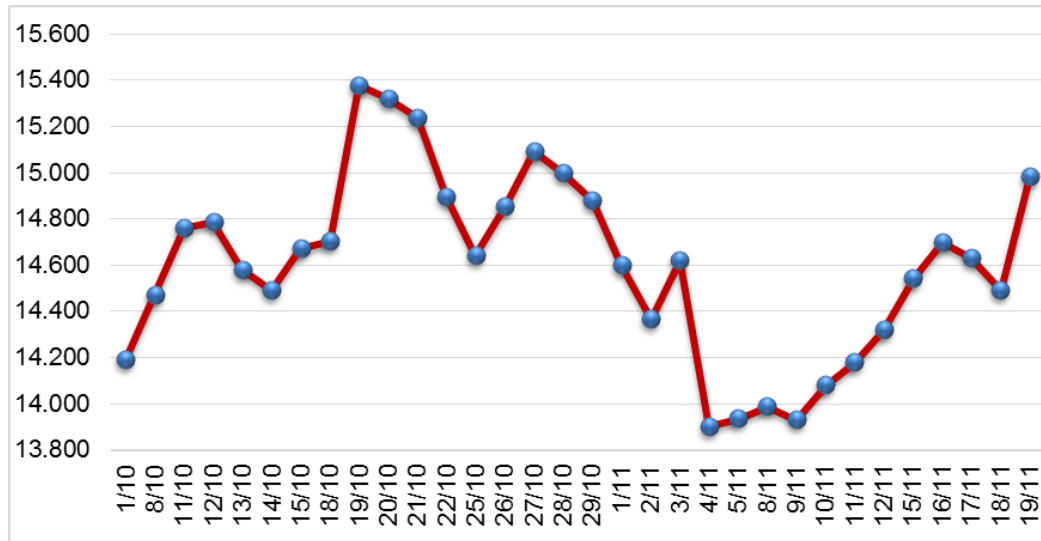


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại sàn SHFE Thượng Hải, ngày 19/11/2021, giá cao su tự nhiên đã liên tục tăng từ ngày 10/11 đến 16/11, điều chỉnh giảm trong ngày 17 và 18/11, sau đó tiếp tục xu hướng tăng vào ngày 19/11. Ngày 19/11, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn

tháng 01/2022 giao dịch ở mức 14.980 NDT/tấn (tương đương 2,34 USD/tấn), tăng 7,1% so với 10 ngày trước đó và tăng 3,7% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 11/2021 tại sàn SHFE từ đầu tháng 10/2021 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)

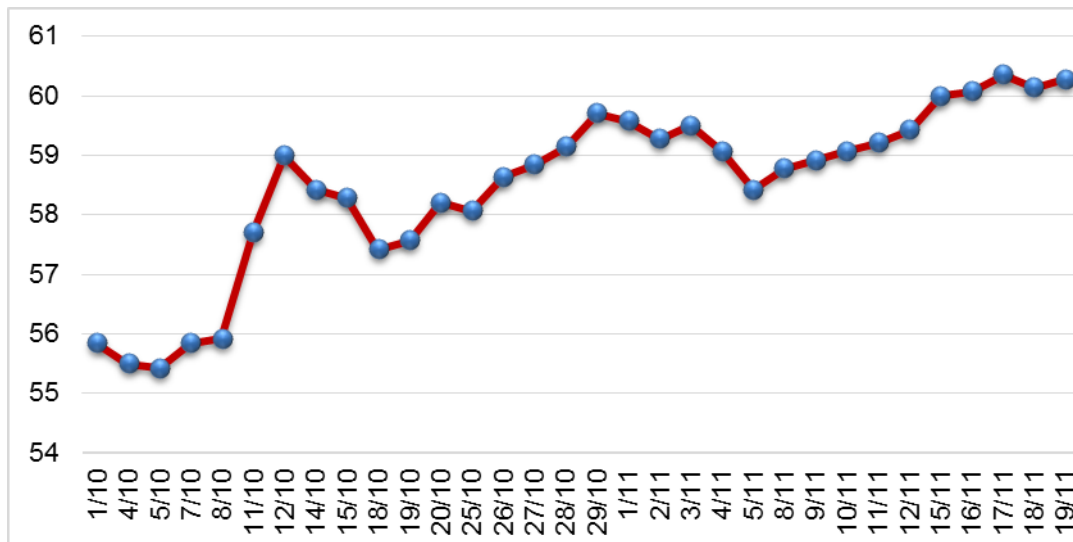


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 19/11/2021 giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 60,3 Baht/kg (tương đương 1,83 USD/kg), tăng 2,6% so với 10 ngày

trước đó, nhưng vẫn thấp hơn 7,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu tháng 10/2021 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Giá cao su hồi phục khi nhu cầu tiêu thụ trên thị trường đang tăng cao. Giới đầu tư kỳ vọng quan hệ thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc sẽ được cải thiện sau cuộc hội đàm giữa các nhà lãnh đạo hai nước. Tuy nhiên, thị trường đang trong bối cảnh lo ngại bất ổn từ thị trường bất động sản Trung Quốc có thể ảnh hưởng đến nền kinh tế. Giá cao su cũng đang bị ảnh hưởng bởi tình trạng thiếu hụt nguyên liệu thô và tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc chậm lại.

Ma-lai-xi-a: Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 9/2021 đạt 41,18 nghìn tấn, giảm 4,1% so với tháng 8/2021 và giảm 10,8% so với tháng 9/2020. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021 sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 354,36 nghìn tấn.

+ Xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong tháng 9/2021 đạt 62,33 nghìn tấn, tăng 5,3% so với tháng 8/2021 và tăng 27,9% so với tháng 9/2020, do nhu cầu găng tay cao su tăng mạnh

trong bối cảnh đại dịch Covid-19 vẫn chưa kết thúc. Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Ma-lai-xi-a, chiếm 46% tổng lượng cao su xuất khẩu của Ma-lai-xi-a; tiếp đến là Hoa Kỳ chiếm 13,1%; Đức chiếm 4,3%; Pa-ki-xtan chiếm 2,8% và Phần Lan chiếm 2,1%.

+ Trong tháng 9/2021, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 81,19 nghìn tấn cao su tự nhiên, tăng 1,9% so với tháng 8/2021, nhưng giảm 32,1% so với tháng

9/2020.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 9/2021 đạt 41,47 nghìn tấn, tăng 6,2% so với tháng 8/2021, nhưng giảm 9,1% so với tháng 9/2020.

+ Dự trữ cao su tự nhiên tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 9/2021 đạt 292,27 nghìn tấn, tăng 2% so với tháng 8/2021 và tăng 14,6% so với cùng kỳ năm 2020.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 11/2021, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước giảm nhẹ. Giá mủ cao su tiểu điền được các doanh nghiệp thu mua dao động quanh mức 290 330 đồng/độ mủ. Tại Bình Phước giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng thu mua ở mức từ 290 330 đồng/độ mủ, giảm 2 đồng/độ mủ so với 10 ngày trước đó. Tại Bình Dương giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa thu mua ở mức từ 328 330 đồng/độ mủ.

Hoạt động sản xuất cao su đang dần khôi phục, do đó xuất khẩu cao su đã có dấu hiệu phục hồi. Tuy nhiên, thiếu hụt lao động khai thác cao su và dịch bệnh bùng phát lại ở nhiều địa phương đang là những vấn đề nan giải với ngành cao su.

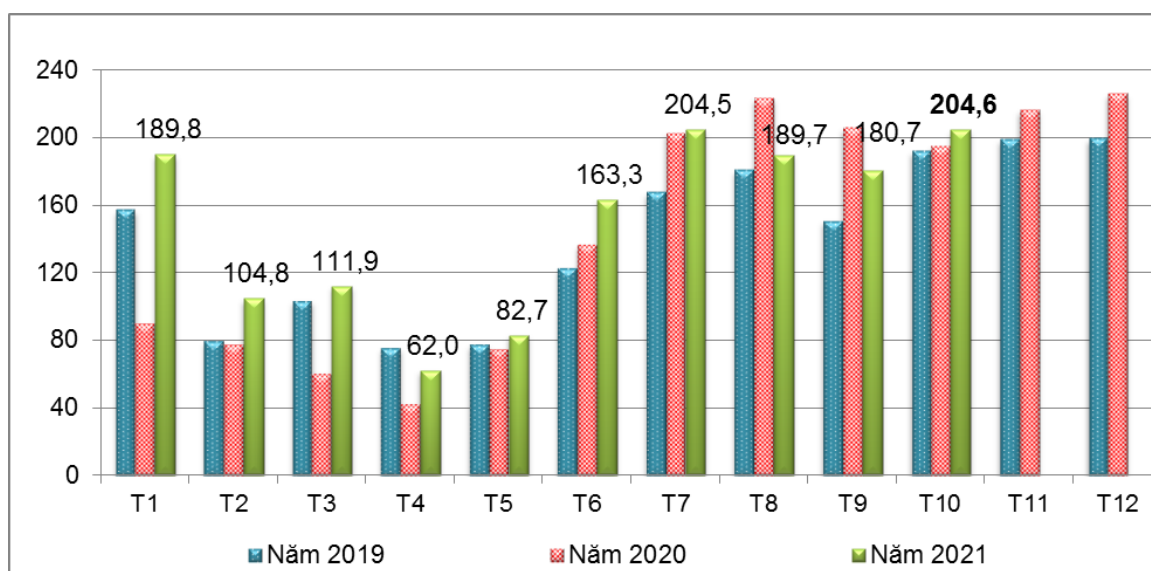


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 10/2021, xuất khẩu cao su đạt 204,66 nghìn tấn, trị giá 339,44 triệu USD, tăng 13,3% về lượng và tăng 13,5% về trị giá so với tháng 9/2021; so với tháng 10/2020 tăng 5,4%

về lượng và tăng 25,9% về trị giá. Lũy kế 10 tháng năm 2021, xuất khẩu cao su đạt 1,49 triệu tấn, trị giá 2,49 tỷ USD, tăng 14,2% về lượng và tăng 47,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

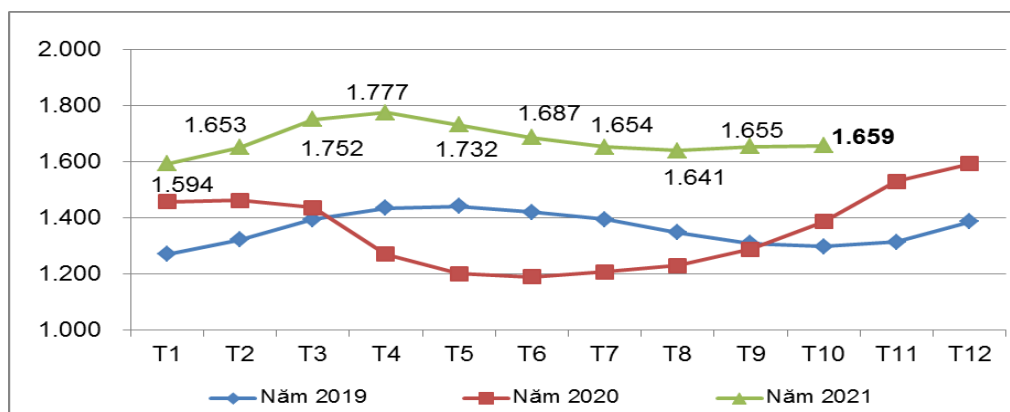
Xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2019 2021 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Về giá xuất khẩu: Tháng 10/2021, giá cao su 0,2% so với tháng 9/2021 và tăng 19,5% so với xuất khẩu bình quân ở mức 1.659 USD/tấn, tăng tháng 10/2020.

Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2019 2021 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu cao su trong thời gian qua tăng trưởng cao là do các thị trường Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, In-đô-nê-xi-a, Thổ Nhĩ Kỳ, Hà Lan, Cộng hòa Séc, Ca-na-da tăng nhập khẩu cao su của Việt Nam. Nhờ đầu tư kỹ thuật chăm sóc cao su tốt hơn so với các nước, những năm qua, bệnh nấm lá không còn ảnh hưởng nhiều đến năng suất của cao su Việt Nam. Trong khi đó, có khoảng 0,6 triệu ha cao su trưởng thành ở các nước In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Xri-Lan-ca, Ấn Độ, Trung Quốc... bị hư hại. Ngoài ra, mưa trái mùa cũng làm gián đoạn việc thu hoạch mủ ở Thái Lan, Ma-lai-xi-a và Ấn Độ. Dự báo, giai đoạn 2021-2024, cao su thế giới có thể sẽ bước vào chu kỳ tăng giá mới do nguồn cung đang giảm dần, vì thế xuất khẩu cao su của Việt Nam có thể tiếp tục được hưởng lợi về giá.

Trung Quốc vẫn là thị trường đứng đầu về tiêu thụ cao su của Việt Nam trong tháng 10/2021,

chiếm 70,8% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 144,9 nghìn tấn, trị giá 236,33 triệu USD, tăng 17,8% về lượng và tăng 18,6% về trị giá so với tháng 9/2021; so với tháng 10/2020 giảm 4,7% về lượng, nhưng tăng 11,8% về trị giá. Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc ở mức 1.631 USD/tấn, tăng 0,7% so với tháng 9/2021 và tăng 17,3% so với tháng 10/2020. Lũy kế 10 tháng năm 2021, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc đạt 1,04 triệu tấn, trị giá 1,69 tỷ USD, tăng 3,5% về lượng và tăng 31,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Tháng 10/2021, lượng cao su xuất khẩu sang một số thị trường tiếp tục tăng khá so với cùng kỳ năm 2020, trong đó đáng chú ý như: Ấn Độ tăng 179,5%; Hàn Quốc tăng 97,8%; Xri-Lan-ca tăng 157,6%; In-đô-nê-xi-a tăng 86,1%; Nga tăng 464,7%; Tây Ban Nha tăng 74,2%; Hoa Kỳ tăng 40,7%...

10 thị trường lớn nhất xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 10/2021		So với tháng 10/2020 (%)		10 tháng năm 2021		So với 10 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	204.665	339.441	5,4	25,9	1.492.573	2.489.503	14,2	47,1
Trung Quốc	144.905	236.332	-4,7	11,8	1.046.236	1.694.467	3,5	31,5
Ấn Độ	15.795	27.931	179,5	255	92.401	164.568	96,4	153,6
Hàn Quốc	5.437	9.456	97,8	127,6	37.623	68.869	57,8	95,2
Hoa Kỳ	4.536	7.389	40,7	73,3	34.704	59.518	80,5	130
Đức	3.633	6.270	32,6	56,5	31.072	56.841	79	129,7
Xri-Lan-ca	3.627	6.303	157,6	238,9	20.027	37.190	171,2	265,8
Đài Loan	3.579	6.277	-2,8	20,6	31.719	57.474	31,2	72,5
In-đô-nê-xi-a	3.194	5.431	86,1	116,9	17.319	30.434	59,4	96,4
Thổ Nhĩ Kỳ	3.017	5.271	11,8	34,1	26.234	48.142	42,7	83,8
Nga	2.716	4.758	464,7	617,1	15.306	26.734	211	312,5
Thị trường khác	14.226	24.023	-20,6	1	139.932	245.265	14,1	52,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA ẤN ĐỘ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Năm 2021, nhu cầu cao su của Ấn Độ tăng mạnh khiến nước này phải nhập khẩu nhiều hơn vì sản lượng trong nước không đáp ứng đủ nhu cầu. Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, trong 9 tháng đầu năm 2021, Ấn Độ nhập khẩu 867,41 nghìn tấn cao su (mã HS 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 1,72 tỷ USD, tăng 41,2% về lượng và tăng 74% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. In-đô-nê-xi-a, Hàn Quốc, Ma-lai-xi-a, Việt Nam và Thái Lan là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Ấn Độ, nhập khẩu cao su từ các thị trường này đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020.

Thị trường cung cấp cao su cho Ấn Độ 9 tháng năm 2021

Thị trường	9 tháng đầu năm 2021		So với cùng kỳ năm 2020 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2021
Tổng	867.415	1.719,16	41,2	74,0	100	100
In-đô-nê-xi-a	131.857	240,59	24,7	57,7	17,2	15,2
Hàn Quốc	99.301	202,87	24,1	94,6	13,0	11,4
Ma-lai-xi-a	70.860	133,46	74,0	107,2	6,6	8,2
Việt Nam	69.141	132,00	46,5	92,1	7,7	8,0
Thái Lan	64.051	134,64	56,7	90,4	6,7	7,4
Nga	60.658	114,80	89,6	105,9	5,2	7,0
Xin-ga-po	59.380	125,50	-2,1	23,1	9,9	6,8
Hoa Kỳ	53.350	83,37	57,9	64,3	5,5	6,1
Nhật Bản	43.861	134,35	50,6	67,5	4,7	5,1
Bờ Biển Ngà	39.752	63,79	28,0	51,6	5,1	4,6
Thị trường khác	175.204	354	55,0	80,0	18,4	20,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Trong 9 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường lớn thứ 4 cung cấp cao su cho Ấn Độ với 69,14 nghìn tấn, trị giá 132 triệu USD, tăng 46,5% về lượng và tăng 92,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Cao su nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 8% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Ấn Độ, tăng so với mức 7,7% của cùng kỳ năm 2020.

Cơ cấu chủng loại nhập khẩu:

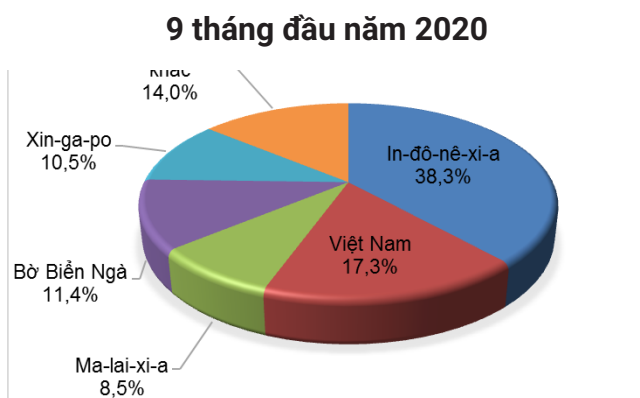
Trong 9 tháng đầu năm 2021, Ấn Độ nhập khẩu 356,8 nghìn tấn cao su tự nhiên (mã HS: 4001), trị giá 652,79 triệu USD, tăng 31,5% về lượng và tăng 66,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong đó, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ với 67,87 nghìn tấn, trị giá 129,24 triệu USD, tăng 44,8% về lượng và tăng 89,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ trong 9 tháng đầu năm 2021 chiếm 19%, tăng so với mức 17,3% của cùng kỳ năm 2020.

Cơ cấu thị trường chính cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ trong 9 tháng đầu năm 2021 có sự thay đổi khi thị phần cao su của In-đô-nê-xi-a, Bờ Biển Ngà, Xin-ga-po trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm, trong khi thị phần của Việt Nam, Ma-lai-xi-a và Thái Lan lại tăng.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS 4001) cho Ấn Độ

(Đvt: % tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Trong 9 tháng đầu năm 2021, Ấn Độ cũng đẩy mạnh nhập khẩu cao su tổng hợp (mã HS: 4002), với 425,66 nghìn tấn, trị giá 912,37 triệu USD, tăng 52,2% về lượng và tăng 85,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó,

Hàn Quốc, Nga, Nhật Bản, Hoa Kỳ và Xin-ga-po là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Ấn Độ. Thị phần cao su tổng hợp Việt Nam mới chỉ chiếm 0,3% trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Giữa tháng 11/2021, giá cà phê thế giới tăng do nguồn cung bị thắt chặt và chi phí logistics ở mức cao.
- ▶ Theo Công ty tư vấn Archer Consulting, Bra-xin chỉ có thể xuất khẩu 21 triệu bao cà phê trong niên vụ 2021/2022, giảm tới 55% so với niên vụ 2020/2021 do nguồn cung cạn kiệt.
- ▶ Giá cà phê nội địa tăng theo giá thế giới.
- ▶ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 10/2021 tăng 3,5% so với tháng 10/2020.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thụy Sĩ giảm từ 8,32% trong 9 tháng đầu năm 2020 xuống 6,94% trong 9 tháng đầu năm 2021.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

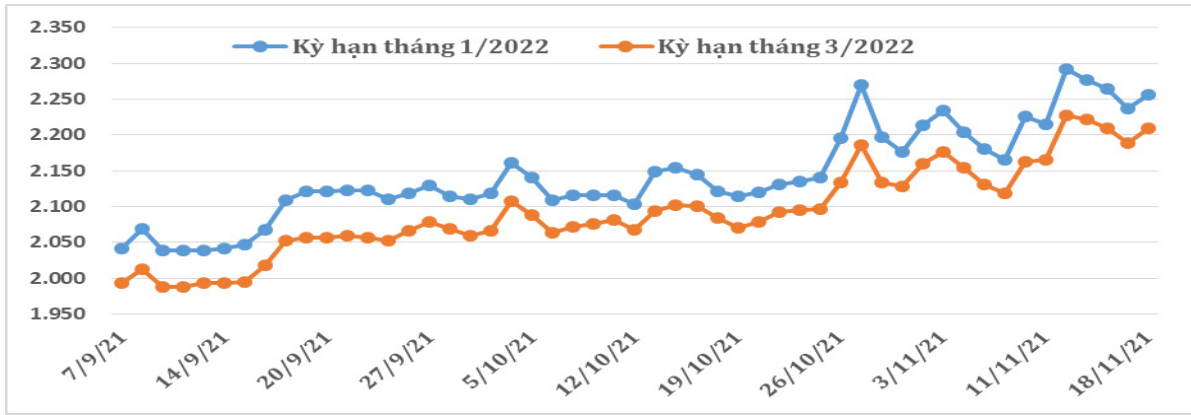
Giữa tháng 11/2021, giá cà phê thế giới tăng do nguồn cung bị thắt chặt và chi phí logistics ở mức cao. Dự báo xu hướng tăng giá sẽ tiếp tục diễn ra trong ngắn hạn.

Theo báo cáo của CecaFé, thị trường Bra-xin có thể chậm giao khoảng 5 triệu bao cà phê đã hợp đồng bán trước cuối năm 2021 do giá kỳ hạn và giá nội địa tăng cao, khiến người trồng cà phê nước này có động thái giữ hàng.

Theo Công ty tư vấn Archer Consulting, Bra-xin chỉ có thể xuất khẩu 21 triệu bao cà phê trong niên vụ 2021/2022, giảm tới 55% so với niên vụ 2020/2021 do nguồn cung cạn kiệt.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 18/11/2021 giá cà phê giao kỳ hạn tháng 1/2022 tăng 3,4%; kỳ hạn giao tháng 3/2022 và tháng 5/2022 cùng tăng 3,7% so với ngày 8/11/2021, lên mức 2.256 USD/tấn, 2.209 USD/tấn và 2.184 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ tháng 9/2021 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

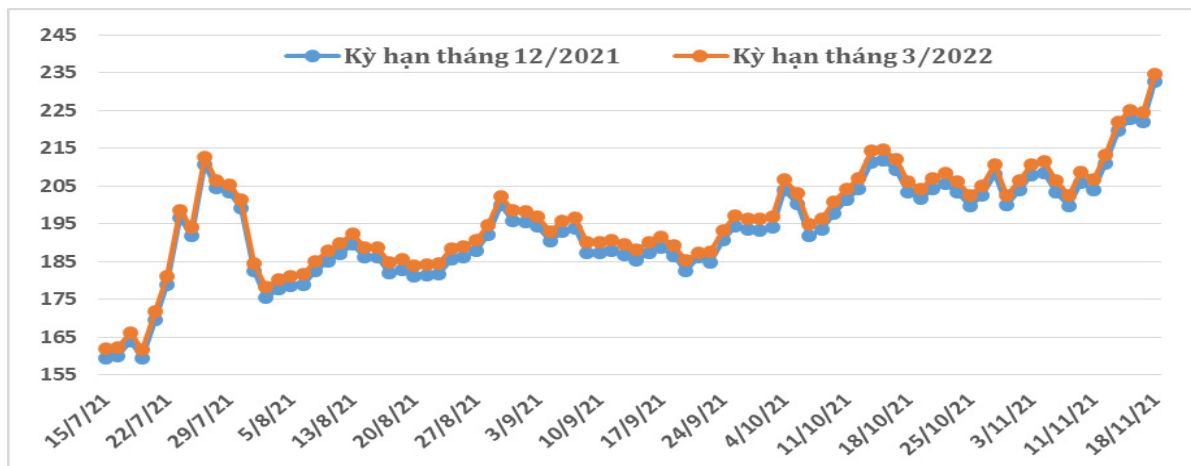


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, giá cà phê Arabica thiết lập mức cao mới hơn 1 thập kỷ, sau khi nhận được thông tin hỗ trợ bởi niềm tin số việc làm ở Hoa Kỳ tăng cao, sau khi Tổng thống Joe Biden ký đạo luật chi tiêu cho cơ sở hạ tầng trị giá 1.200 tỷ USD.

Ngày 18/11/2021, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2021, tháng 3/2022, tháng 5/2022 và tháng 7/2022 tăng lần lượt 14,3%, 13,7%, 13,4% và 13,3% so với ngày 8/11/2021, lên mức 232,6 Uscent/lb, 234,75 Uscent/lb, 235 Uscent/lb và 234,95 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ tháng 7/2021 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 18/11/2021, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 12/2021 và tháng 9/2022 tăng lần lượt 8,9% và 15,9% so với ngày 8/11/2021, lên mức 264,7 Uscent/lb, 286 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 3/2022 và tháng 5/2022 cùng tăng 10,2% so với ngày 8/11/2021, lên mức 273,95 Uscent/lb và

274,6 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 2.311 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, tăng 30 USD/tấn so với ngày 8/11/2021.

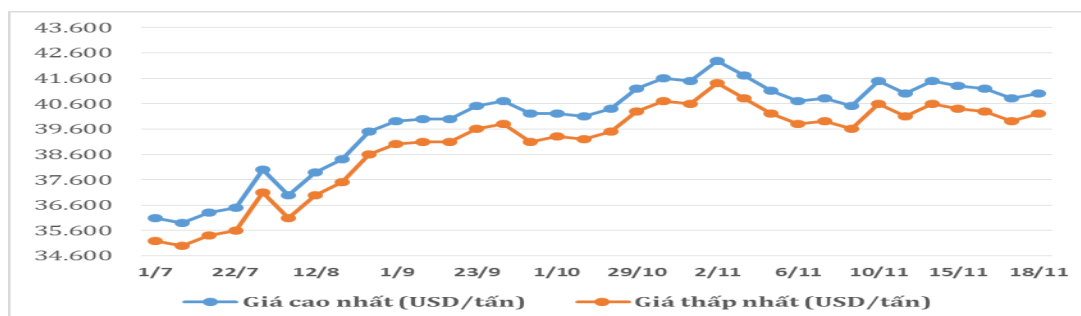


TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG

Giá cà phê nội địa tăng theo giá thế giới. Ngày 18/11/2021, giá cà phê Robusta trong nước tăng từ 200 – 300 đồng/kg so với ngày 8/11/2021, ở mức 40.200 – 41.000 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta trong nước từ đầu năm 2021 đến nay

(ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: giacaphe.com

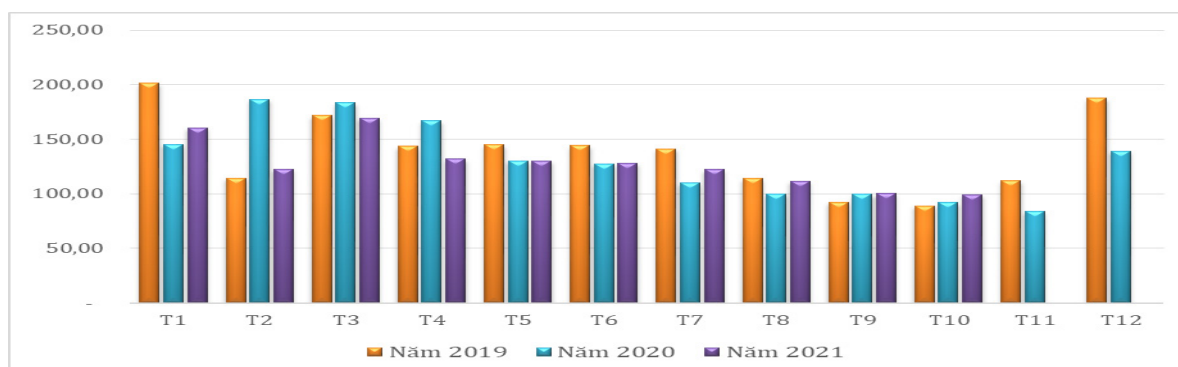
THÁNG 10/2021, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ TĂNG SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2020

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 10/2021 giảm 1,1% về lượng, nhưng tăng 3,5% về trị giá so với tháng 9/2021; so với tháng 10/2020 tăng 7,9% về lượng và tăng 28% về trị giá, đạt

99,25 nghìn tấn, trị giá 217,27 triệu USD. Tính chung 10 tháng năm 2021, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 1,28 triệu tấn, trị giá 2,45 tỷ USD, giảm 4,2% về lượng, nhưng tăng 5,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2019 – 2021

(ĐVT: nghìn tấn)



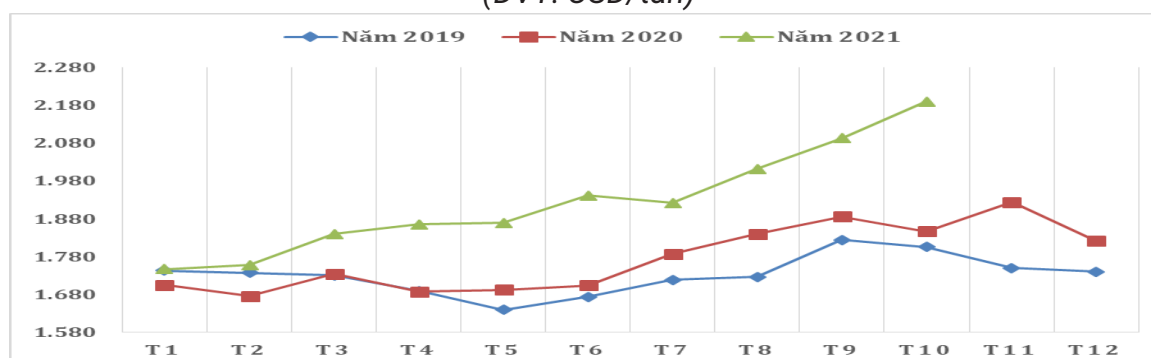
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 10/2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam tiếp tục tăng và ghi nhận mức cao nhất kể từ tháng 10/2017, tăng 4,6% so với tháng 9/2021 và tăng 18,5% so với tháng

10/2020. Tính chung 10 tháng năm 2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt 1.907 USD/tấn, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2019 – 2021

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 10/2021 so với tháng 10/2020, xuất khẩu cà phê sang nhiều thị trường chủ lực tăng, ngoại trừ Ý, Nhật Bản, Bỉ, Phi-líp-pin. Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê sang thị trường Nga tăng tới 140,7% về lượng và tăng 138,2% về trị giá.

Tuy nhiên, tính chung 10 tháng năm 2021, xuất khẩu cà phê sang nhiều thị trường chủ lực vẫn giảm so với cùng kỳ năm 2020, chỉ có xuất khẩu Nhật Bản, Nga, Trung Quốc tăng.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 10/2021		So với tháng 10/2020 (%)		10 tháng 2021		So với 10 tháng 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	99.249	217.268	7,9	28,0	1.285.557	2.452.099	-4,2	5,4
Đức	14.730	28.336	4,4	23,0	195.744	347.857	-0,6	14,5
Ý	9.577	17.296	-9,3	0,9	110.041	189.115	-11,7	-3,5
Hoa Kỳ	11.399	25.379	26,8	60,3	107.870	214.763	-10,9	-0,3
Nhật Bản	6.065	14.117	-14,2	7,8	92.533	182.835	1,9	14,9
Nga	7.468	16.160	140,7	138,2	69.568	141.873	12,1	16,1
Tây Ban Nha	4.255	9.307	24,0	39,8	55.310	107.700	-35,9	-24,7
Bỉ	3.602	7.268	-19,1	2,5	46.925	82.582	-25,9	-20,1
An-giê-ri	3.989	7.717	41,5	71,4	46.424	79.840	-14,2	-3,9
Phi-líp-pin	4.887	13.199	-12,6	4,5	46.012	115.265	-29,2	-17,7
Trung Quốc	4.391	11.824	18,7	32,9	43.952	101.610	43,3	42,2
Thị trường khác	28.886	66.665	2,5	23,2	471.178	888.658	5,2	12,6

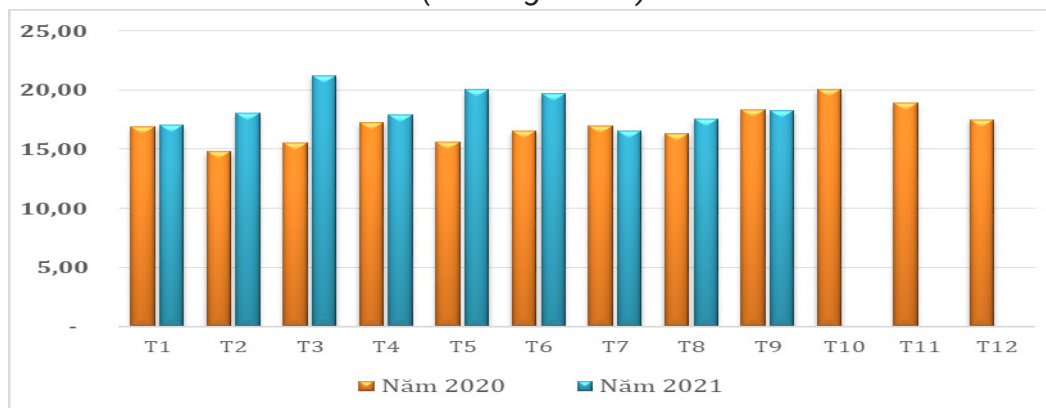
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA THỤY SỸ 9 THÁNG NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), Thụy Sĩ nhập khẩu cà phê trong tháng 9/2021 đạt 18,28 nghìn tấn, trị giá 85,24 triệu USD, giảm 0,2% về lượng, nhưng tăng 13,3% về trị giá so với tháng 9/2020. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, Thụy Sĩ nhập khẩu cà phê đạt 166,36 nghìn tấn, trị giá 749,25 triệu USD, tăng 12,2% về lượng và tăng 22,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.



Thụy Sĩ nhập khẩu cà phê theo tháng năm 2020 – 2021 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Trong 9 tháng đầu năm 2021, kim ngạch nhập khẩu tất cả các chủng loại cà phê của Thụy Sĩ tăng so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu chủng loại cà phê HS 090111 (trừ cà phê rang xay và loại bỏ caphêin)

tăng 23%, đạt 587 triệu USD, chiếm 78,4% tổng kim ngạch nhập khẩu cà phê của Thụy Sĩ. Tuy nhiên, Thụy Sĩ giảm nhập khẩu chủng loại cà phê có mã HS 090111 từ Việt Nam, mức giảm 10,5%, đạt 20,36 triệu USD.

Chủng loại cà phê Thụy Sĩ nhập khẩu trong 9 tháng năm 2021

Mã HS	Nhập khẩu từ thế giới		Nhập khẩu từ Việt Nam		Thị phần nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
	9 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 9 tháng 2020 (%)	9 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 9 tháng 2020 (%)	9 tháng 2021	9 tháng 2020
090111	587.086	23,0	20.364	-10,5	3,47	4,77
090121	109.085	15,1	31	3,3	0,03	0,03
090112	49.039	28,4	64	-46,7	0,13	0,31
090122	3.894	36,8			0,00	0,00

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Tháng 9/2021, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Thụy Sĩ đạt 4.662 USD/tấn, tăng 13,5% so với tháng 9/2020. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Thụy Sĩ đạt 4.504 USD/tấn, tăng 12,2% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Thụy Sĩ tăng từ hầu hết các nguồn cung chính, nhưng giá nhập khẩu từ Việt Nam lại giảm.

5 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Thụy Sĩ 9 tháng đầu năm 2021

Thị trường	9 tháng 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	166.358	749.252	4.504	12,2	22,2	8,9
Bra-xin	39.137	122.447	3.129	15,5	18,7	2,8
Cô-lôm-bi-a	25.540	120.088	4.702	14,1	33,6	17,2
Việt Nam	11.539	20.460	1.773	-6,5	-10,6	-4,4
Ấn Độ	11.529	37.621	3.263	9,2	10,4	1,1
Cốt-xta Ri-ca	10.666	63.572	5.960	25,2	35,1	8,0
Thị trường khác	67.947	385.064	5.667	12,1	21,8	8,6

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

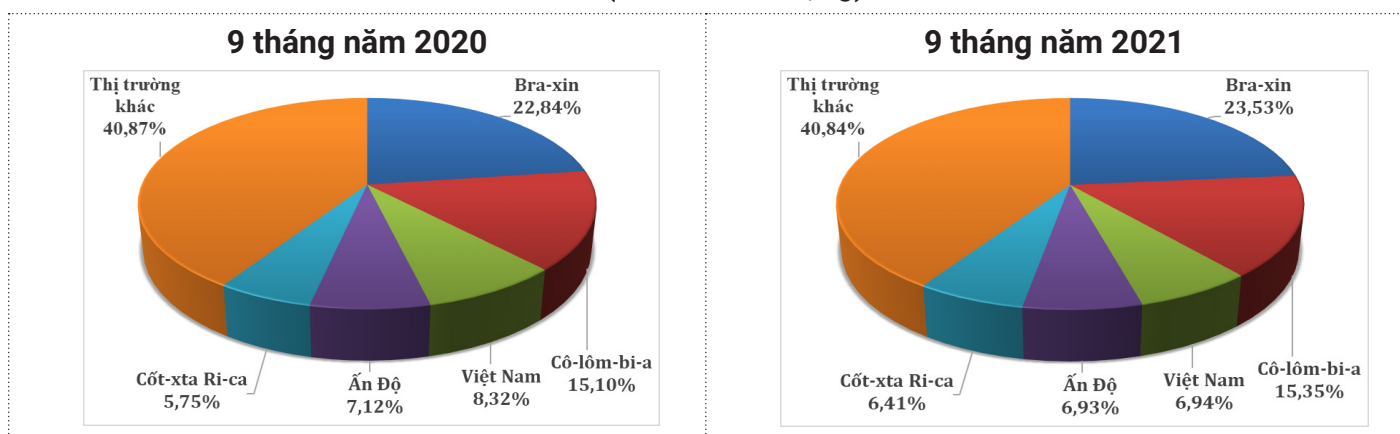
Trong 9 tháng đầu năm 2021, Thụy Sĩ tăng nhập khẩu từ hầu hết các nguồn cung chính, trong khi nhập khẩu từ Việt Nam lại giảm so với cùng kỳ năm 2020.

Nhập khẩu cà phê của Thụy Sĩ từ Bra-xin đạt 39,14 nghìn tấn, trị giá 122,45 triệu USD trong 9 tháng đầu năm 2021, tăng 15,5% về lượng và tăng 18,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Thụy Sĩ tăng từ 22,84% trong 9

tháng đầu năm 2020 lên 23,53% trong 9 tháng đầu năm 2021.

Ngược lại, Thụy Sĩ giảm nhập khẩu cà phê từ Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2021, mức giảm 6,5% về lượng và giảm 10,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, đạt 11,54 nghìn tấn, trị giá 20,46 triệu USD. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thụy Sĩ giảm từ 8,32% trong 9 tháng đầu năm 2020 xuống 6,94% trong 9 tháng đầu năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Thụy Sĩ (% tính theo lượng)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Theo Tổ chức Cà phê Quốc tế, người dân Thụy Sĩ tiêu thụ khoảng 9 kg (20 lb) cà phê/người mỗi năm, cao hơn mức trung bình 3,3 kg/người

của Anh và gấp đôi mức tiêu thụ 4,5 kg/người ở Hoa Kỳ. Do đó, thị trường Thụy Sĩ còn nhiều tiềm năng để ngành cà phê Việt Nam khai thác.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Trong 20 ngày đầu tháng 11/2021, giá hạt tiêu trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất.
- ▶ Sau khi tăng mạnh và ghi nhận mức cao kỷ lục trong tuần cuối tháng 10/2021, giá hạt tiêu đen và trắng tại thị trường trong nước giữa tháng 11/2021 giảm.
- ▶ Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tháng 10/2021 đạt 16,76 nghìn tấn, tăng 9,3% so với tháng 9/2021, nhưng giảm 22,5% so với tháng 10/2020.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ấn Độ giảm từ 44,64% trong 9 tháng đầu năm 2020, xuống 32,85% trong 9 tháng đầu năm 2021.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Trong 20 ngày đầu tháng 11/2021, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất, tăng ở hầu hết các nước sản xuất; ổn định tại Ma-lai-xi-a. Tại Việt Nam, giá hạt tiêu đen giảm mạnh, nhưng giá hạt tiêu trắng tăng.

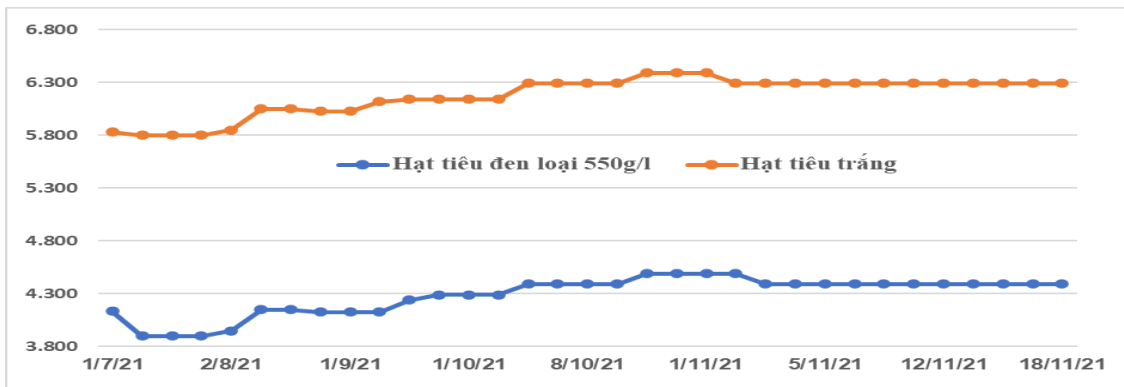
+ Tại Bra-xin, ngày 18/11/2021, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 100 USD/tấn so với ngày 29/10/2021, lên mức 4.300 USD/tấn.

+ Tại cảng Kochi Ấn Độ, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 366 USD/tấn so với ngày 29/10/2021, lên mức 6.766 USD/tấn.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 18/11/2021 giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 142 USD/tấn so với ngày 29/10/2021, lên mức 4.537 USD/tấn. Tại cảng Muntok của In-đô-nê-xi-a, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 259 USD/tấn so với ngày 29/10/2021, lên mức 7.481 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 18/11/2021, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu cùng giảm 100 USD/tấn so với ngày 29/10/2021, xuống còn 4.290 USD/tấn và 4.390 USD/tấn. Ngược lại, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 110 USD/tấn so với ngày 29/10/2021, lên mức 6.500 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu tháng 7/2021 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 18/11/2021 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 5.200 USD/tấn và 7.400 USD/tấn so với ngày 29/10/2021.

Dự báo giá hạt tiêu thế giới tiếp tục xu hướng tăng do nhu cầu dịp cuối năm tăng. Hiệp hội Thương mại Hạt tiêu và Gia vị Ấn Độ (IPSTA) đang lên kế hoạch triển khai giao dịch hạt tiêu đen giao ngay trên nền tảng điện tử của mình, giúp tập hợp nông dân và thương nhân để xác định giá cả hàng hóa tốt hơn. Ngoài ra, Hiệp hội cũng đang thảo luận với Hội đồng Gia vị Ấn Độ để đảm nhận vai trò là cơ quan quản lý giao ngay điện tử, sau những thành công trong việc đưa ra cơ chế xác định giá hạt tiêu đen kỳ hạn toàn cầu trong khoảng 6 thập kỷ.

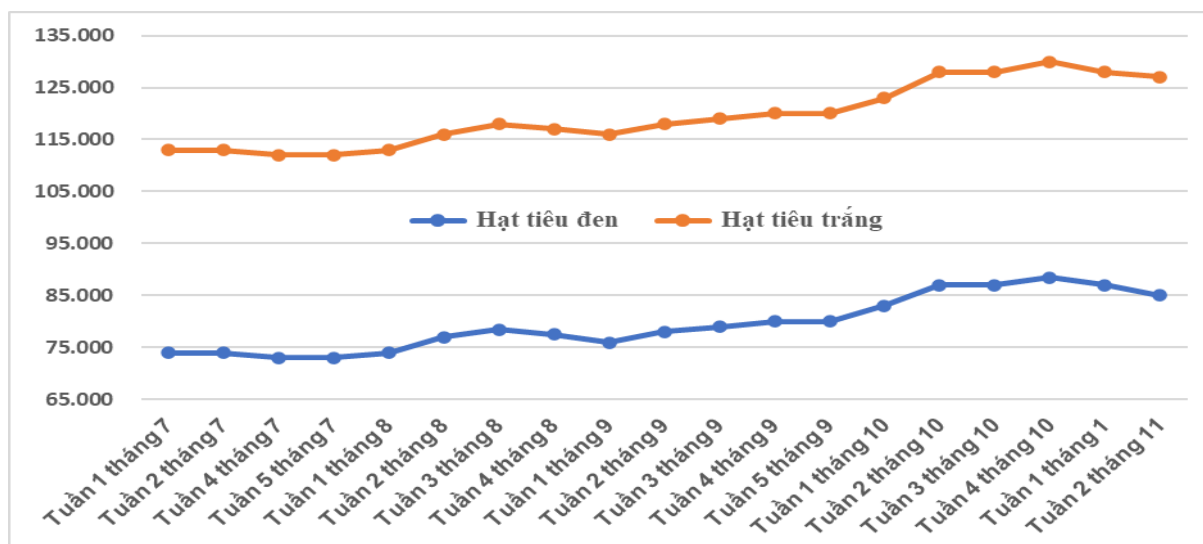


TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU GIẢM

Sau khi tăng mạnh và ghi nhận mức cao kỷ lục trong tuần cuối tháng 10/2021, giá hạt tiêu đen và trắng tại thị trường nội địa giữa tháng 11/2021 giảm lần lượt 3.500 đồng/kg và 3.000 đồng/kg so với cuối tháng 10/2021, xuống còn 85.000 đồng (hạt tiêu đen) và 127.000 đồng/kg (hạt tiêu trắng). Giá hạt tiêu tại thị trường nội địa giảm là do nhu cầu thu mua chậm lại trong bối cảnh Trung Quốc đang siết chặt phong tỏa, nên

lượng mua hàng từ Trung Quốc không cao như dự kiến. Đồng thời, việc thu mua chậm lại do tình trạng tắc nghẽn ở các cảng Hoa Kỳ khiến lượng hàng hóa không được lưu thông thuận tiện dẫn đến doanh nghiệp giao hàng cầm chừng. Dự báo giá hạt tiêu có khả năng sẽ tăng trở lại sau khi giới đầu cơ ngưng bán hàng ra và các đại lý cũng bán hàng cầm chừng.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng tại thị trường nội địa từ đầu tháng 7/2021 đến nay (ĐVT: đồng/kg)



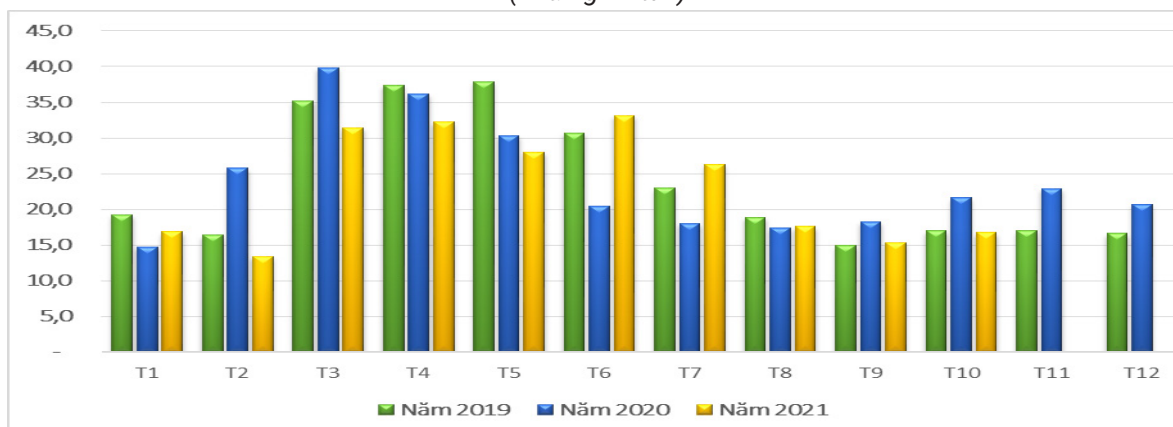
Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam (VPA)

THÁNG 10/2021, XUẤT KHẨU HẠT TIÊU TĂNG SO VỚI THÁNG TRƯỚC

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tháng 10/2021 đạt 16,76 nghìn tấn, trị giá 72,55 triệu USD, tăng 9,3% về lượng và tăng 17,3% về trị giá so với tháng 9/2021, so với tháng 10/2020 giảm 22,5%

về lượng, nhưng tăng 35,2% về trị giá. Tính chung 10 tháng năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 229,73 nghìn tấn, trị giá 791,71 triệu USD, giảm 5,0% về lượng, nhưng tăng 45,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Lượng xuất khẩu hạt tiêu qua các tháng giai đoạn 2019-2021 (Đvt: nghìn tấn)



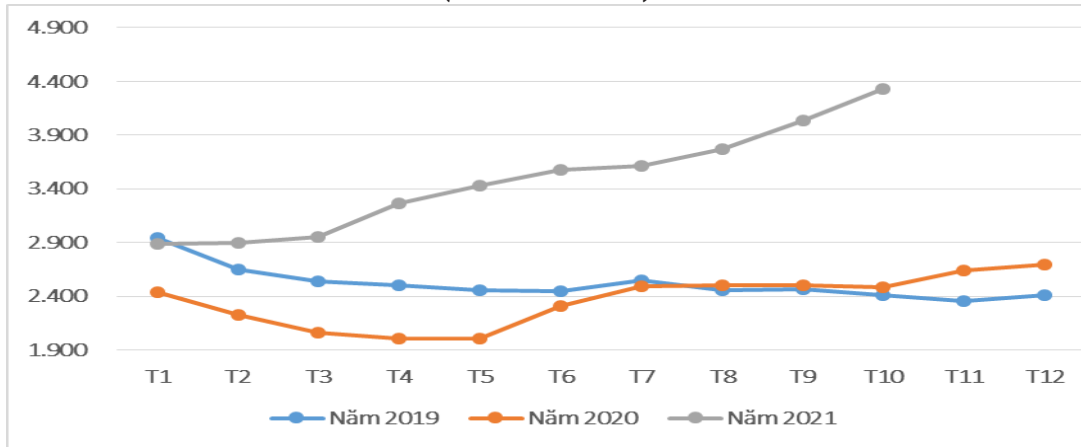
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 10/2021, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt 4.329 USD/tấn – mức cao nhất kể từ tháng 12/2017, tăng 7,4% so với tháng

9/2021 và tăng 74,4% so với tháng 10/2020. Tính chung 10 tháng năm 2021, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 3.446 USD/tấn, tăng 53,4% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá xuất khẩu trung bình mặt hàng hạt tiêu giai đoạn 2019 – 2021
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu: Tháng 10/2021, xuất khẩu hạt tiêu sang nhiều thị trường chủ lực tăng so với tháng 10/2020, ngoại trừ Hoa Kỳ, Ấn Độ, Pa-ki-xtan. Đáng chú ý, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang nhiều thị trường tăng trưởng cao

như: Đức, Hà Lan, Hàn Quốc, Ai Cập, Anh.

Trong 10 tháng năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu sang hầu hết các thị trường chủ lực tăng so với cùng kỳ năm 2020, ngoại trừ Phi-líp-pin, Ai Cập.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 10/2021		So với tháng 10/2020 (%)		10 tháng 2021		So với cùng kỳ năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	16.759	72.552	-22,5	35,2	229.736	791.716	-5,0	45,8
Hoa Kỳ	3.879	17.725	-22,8	39,5	50.533	187.324	6,3	57,6
Các TVQ Ả rập Thống nhất	1.031	4.118	19,5	87,4	14.646	51.512	35,6	113,3
Ấn Độ	392	1.601	-20,2	27,9	11.092	38.518	0,6	55,9
Đức	1.066	5.252	23,0	94,8	10.313	44.921	9,3	71,3
Pa-ki-xtan	328	1.413	-38,6	12,5	9.836	32.884	9,6	76,8
Hà Lan	980	4.452	63,6	164,7	8.086	33.143	24,5	66,0
Hàn Quốc	615	2.755	84,7	191,5	5.421	20.195	7,2	58,1
Phi-líp-pin	662	2.395	14,9	88,0	5.395	16.785	-4,3	40,4
Ai Cập	532	2.320	257,0	488,0	5.193	19.014	-33,6	28,8
Anh	536	2.211	27,6	93,5	5.136	19.704	9,2	46,3
Thị trường khác	6.738	28.310	-42,7	0,6	104.085	327.716	-16,2	27,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA ẤN ĐỘ TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Bộ Thương mại Ấn Độ, nhập khẩu hạt tiêu của nước này trong 9 tháng đầu năm 2021 đạt 29 nghìn tấn, trị giá 123,96 triệu USD, tăng 43% về lượng và tăng 108,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Ấn Độ trong 9 tháng đầu năm 2021 đạt 4.274 USD/tấn, tăng 45,8% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Ấn Độ tăng từ tất cả các nguồn cung chính; mức tăng cao nhất 51% từ Việt Nam, lên mức 3.332 USD/tấn.



5 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Ấn Độ trong 9 tháng đầu 2021

Thị trường	9 tháng 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	29.000	123.960	4.274	43,0	108,4	45,8
Xri Lan-ca	10.010	65.140	6.508	167,4	199,6	12,1
Việt Nam	9.527	31.740	3.332	5,2	58,9	51,0
Bra-xin	4.096	11.330	2.766	21,7	64,2	34,9
In-đô-nê-xi-a	3.527	10.520	2.983	11,4	24,5	11,7
Các TVQ Ả rập Thống nhất	1.175	3.250	2.765	1.578,9	1.610,5	1,9
Thị trường khác	665	1.980	2.976	-24,7	-10,8	18,4

Nguồn: Bộ Thương mại Ấn Độ

(* Ghi chú HS 090411 Hạt tiêu hạt lép, chưa rang, chưa xay; HS 090412 Hạt tiêu hạt lép, nghiền hoặc xay

9 tháng đầu năm nay, Ấn Độ tăng mạnh nhập khẩu hạt tiêu từ hầu hết các nguồn cung chính nhằm đáp ứng nhu cầu của ngành công nghiệp nhựa dầu nước này. Đáng chú ý, nhập khẩu hạt tiêu của Ấn Độ từ Xri Lan-ca và Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất tăng mạnh.

9 tháng đầu năm 2021, Xri Lan-ca vượt qua Việt Nam trở thành nhà cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Ấn Độ. Số liệu thống kê cho thấy, nhập khẩu hạt tiêu của Ấn Độ từ Xri Lan-ca đạt 10 nghìn tấn, trị giá 65,14 triệu USD, tăng 167,4% về lượng và tăng 199,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần hạt tiêu của Xri Lan-ca trong tổng lượng nhập khẩu của Ấn Độ tăng mạnh từ 18,46% trong 9 tháng đầu năm 2020 lên 34,52% trong 9 tháng đầu năm 2021.

Theo Hiệp hội Hạt tiêu và Gia vị Ấn Độ, Người trồng trọt (IPSTGPC), Ấn Độ áp dụng mức thuế 0% đối với nhập khẩu hạt tiêu từ Xri Lan-ca, hạn mức 2.500 tấn. Nếu vượt quá hạn mức trên, hạt tiêu của Xri Lan-ca nhập khẩu vào Ấn Độ sẽ chịu

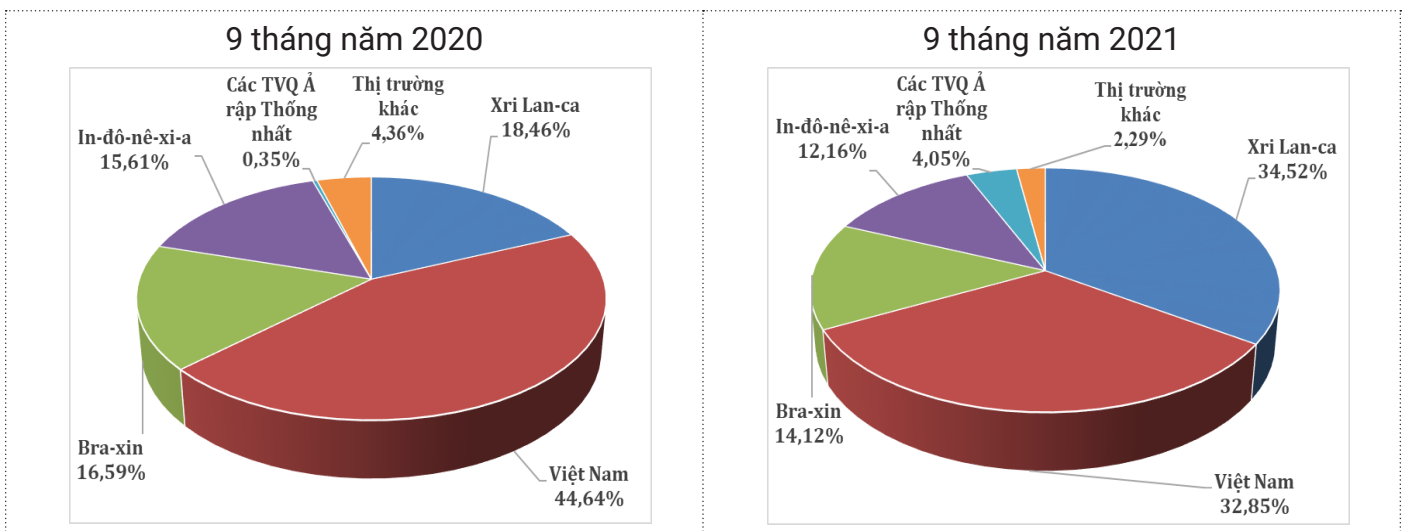


mức thuế 8% theo Hiệp định Khu vực mậu dịch tự do Nam Á (SAFTA) và miễn thuế theo ISFTA (Indo-Sri Hiệp định Thương mại Tự do Lanka) với giấy phép của DGFT.

9 tháng đầu năm 2021, Ấn Độ nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam đạt 9,53 nghìn tấn, trị giá 31,74 triệu USD, tăng 5,2% về lượng và tăng 58,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ấn Độ giảm từ 44,64% trong 9 tháng đầu năm 2020, xuống 32,85% trong 9 tháng đầu năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt tiêu cho Ấn Độ

(% tính theo lượng)



Nguồn: Bộ Thương mại Ấn Độ

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu chè của Ấn Độ đạt 118,84 nghìn tấn, 437 triệu USD, giảm 12% về lượng, nhưng tăng 4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam giảm trong tổng lượng nhập khẩu chè của Hoa Kỳ.
- ▶ Mặc dù lượng chè xuất khẩu trong tháng 10/2021 giảm, nhưng trị giá xuất khẩu vẫn tăng do giá chè xuất khẩu bình quân tăng so với tháng 10/2020.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Ấn Độ: Theo nguồn thehindubusinessline.com, sản lượng chè xuất khẩu của Ấn Độ trong năm 2021 có thể sẽ giảm khoảng 8% đến 10% so với năm 2020. Xuất khẩu giảm chủ yếu do giá chè CTC (nghiên, xé và cuộn) của Ấn Độ cao và giá cước vận chuyển tăng mạnh.

Trong 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu chè của Ấn Độ đạt 118,84 nghìn tấn, 437 triệu USD, giảm 12% về lượng, nhưng tăng 4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020 nhờ đơn giá xuất khẩu chè bình quân đạt 3,68 USD/kg, tăng 18% so với cùng kỳ năm 2020.

Xuất khẩu chè đang giảm mặc dù sản lượng chè CTC và chè chính thống năm 2021 đều tăng so với cùng kỳ năm 2020. Xuất khẩu chè CTC có thể sẽ giảm 5% đến 10% trong năm 2021. Giá chè CTC đang cao hơn và điều này đang ảnh hưởng đến xuất khẩu. Giá cước vận tải đã tăng mạnh và sự thiếu hụt container cũng đang ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Chè CTC chiếm gần 60% tổng lượng chè xuất khẩu của Ấn Độ, vì vậy bất kỳ tác động đối với chè CTC đều ảnh

hưởng đến xuất khẩu chè của Ấn Độ. Giá chè của Kê-ni-a thấp hơn cũng gây ra sự cạnh tranh gay gắt đối với chè CTC xuất khẩu của Ấn Độ tại một số thị trường.

Ấn Độ xuất khẩu chè sang thị trường I-ran trong 8 tháng đầu năm 2021 đạt 15,47 nghìn tấn, giảm 35% so với cùng kỳ năm 2020. Đây là thị trường xuất khẩu chè chính của Ấn Độ, chiếm 21% tổng lượng chè xuất khẩu của Ấn Độ. Xuất khẩu chè sang I-ran giảm mạnh do những khó khăn trong thanh toán với I-ran chưa được giải quyết. Kể từ khi Hoa Kỳ áp đặt các lệnh trừng phạt đối với I-ran, Ấn Độ không thể tham gia vào hoạt động thương mại với I-ran bằng đồng USD. Do đó, cơ chế thương mại đồng rupee-rial đã được đưa ra vào năm 2018. Theo đó, các nhà máy lọc dầu từ Ấn Độ sẽ gửi đồng rupee của Ấn Độ vào hai ngân hàng được chỉ định là Ngân hàng UCO và Ngân hàng IDBI, để nhập khẩu dầu thô từ I-ran; quỹ được sử dụng để xóa các khoản phí của các nhà xuất khẩu từ Ấn Độ sang Iran.



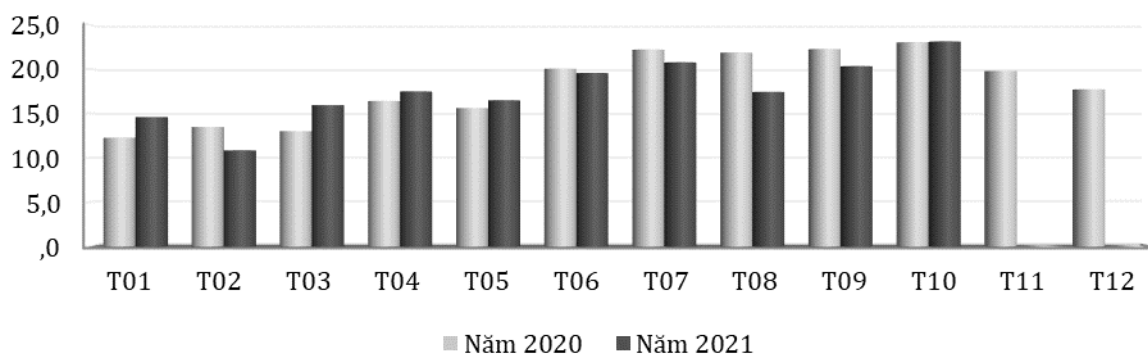
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 10/2021 đạt 13,2 nghìn tấn, trị giá 23,1 triệu USD, giảm 3,1% về lượng nhưng tăng 0,4% về trị giá so với tháng 10/2020. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 10/2021 đạt 1.750,1 USD/tấn, tăng 3,6% so với tháng 10/2020. Trong 10 tháng năm 2021, xuất khẩu chè đạt 104,8 nghìn tấn, trị giá 176,4 triệu USD, giảm 6,2% về lượng và giảm 2,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá chè xuất khẩu bình quân trong 10 tháng năm 2021,

đạt 1.683,4 USD/tấn, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong tháng 10/2021 hoạt động sản xuất đã bình thường trở lại, vì vậy lượng và trị giá xuất khẩu chè đã được cải thiện. Hai tháng cuối năm 2021 là thời điểm để đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng chè nhờ nhu cầu tăng cao tại nhiều thị trường khi mùa lễ tết đang đến gần. Do đó, các doanh nghiệp xuất khẩu chè cần nắm bắt cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu chè vào tháng cuối năm 2021.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2020 – 2021
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong 10 tháng năm 2021, Việt Nam xuất khẩu chè chủ yếu tới thị trường Pa-ki-xtan, thị trường Đài Loan và Nga, lượng xuất khẩu tới 3 thị trường này chiếm 57,6% tổng lượng chè xuất khẩu. Trong đó, xuất khẩu chè tới thị trường Pa-ki-xtan dẫn đầu đạt 34 nghìn tấn, trị giá 67 triệu USD, giảm 2,2% về lượng nhưng tăng 0,9% về trị giá do giá xuất khẩu chè bình quân tới thị trường Pa-ki-xtan tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2020. Tiếp theo là thị trường Đài Loan, lượng và trị giá xuất khẩu chè sang thị trường này tăng, mặc dù giá chè xuất khẩu bình quân giảm, đạt 15,6 nghìn tấn, trị giá 23,9 triệu USD, tăng 10% về lượng và tăng 8,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Đáng chú ý, chè xuất khẩu tới một số thị trường tăng rất mạnh trong 10 tháng năm 2021, cụ thể: Trung Quốc đạt 8,3 nghìn tấn, trị giá 13,1 triệu USD, tăng 22,1% về lượng và tăng 33% về trị giá; Hoa Kỳ đạt 5,4 nghìn tấn, trị giá 7,4 triệu USD, tăng 23,6% về lượng và tăng 30,6% về trị giá; I-rắc đạt 5,3 nghìn tấn, trị giá 8 triệu USD, tăng 67,8% về lượng và tăng 79,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Mặc dù xuất khẩu chè tăng mạnh tới 3 thị trường này, nhưng lượng xuất khẩu chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ nên không bù đắp được mức giảm từ các thị trường khác, nên xuất khẩu chè vẫn giảm cả về lượng và trị giá trong 10 tháng năm 2021.

Xuất khẩu chè tới các thị trường chính trong 10 tháng năm 2021

Thị trường	10 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 10 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2021	Năm 2020
Tổng	104.781	176.385	1.683,4	-6,2	-2,1	4,3	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	33.957	67.044	1.974,4	-2,2	0,9	3,2	32,4	31,1
Đài Loan	15.601	23.881	1.530,7	10,0	8,3	-1,5	14,9	12,7
Nga	10.787	17.500	1.622,4	-13,2	-7,5	6,5	10,3	11,1
Trung Quốc	8.265	13.111	1.586,3	22,1	33,0	8,9	7,9	6,1
Hoa Kỳ	5.395	7.377	1.367,3	23,6	30,6	5,7	5,1	3,9

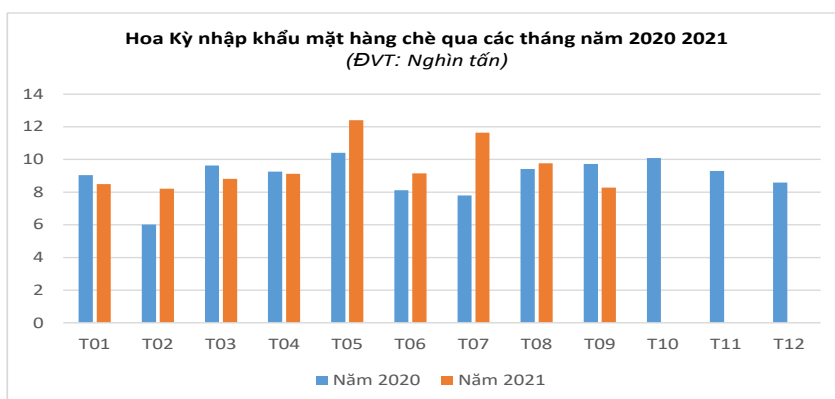
Thị trường	10 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 10 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2021	Năm 2020
I-rắc	5.317	8.026	1.509,5	67,8	79,1	6,7	5,1	2,8
In-đô-nê-xi-a	5.233	5.544	1.059,3	-31,2	-22,3	12,9	5,0	6,8
Ma-lai-xi-a	2.852	2.102	737,0	-10,3	-12,0	-1,9	2,7	2,8
Ân Độ	2.765	3.362	1.215,9	-19,7	-18,6	1,4	2,6	3,1
UAE	1.345	2.422	1.800,9	-9,5	-1,5	8,8	1,3	1,3
Thị trường khác	13.264	26.016	1.961,4	-34,8	-29,0	8,8	12,7	18,2

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ (USITC), nhập khẩu chè của Hoa Kỳ trong 9 tháng đầu năm 2021 đạt 85,9 nghìn tấn, trị giá 375,5 triệu USD, tăng 8,2% về

lượng và tăng 14% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá chè nhập khẩu bình quân của Hoa Kỳ trong 9 tháng đầu năm 2021 đạt 4.372,2 USD/tấn, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm 2020.



Nguồn: Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ

Về thị trường: Ác-hen-ti-na là thị trường cung cấp chè lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 9 tháng năm 2021, đạt 33,8 nghìn tấn, trị giá 43,7 triệu USD, tăng 18,2% về lượng và tăng 12% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá chè nhập khẩu trung bình từ thị trường Ác-hen-ti-na đạt 1.293,8 USD/tấn, giảm 5,3% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu chè từ thị trường Ác-hen-ti-na chiếm 39,3% tổng lượng chè nhập khẩu của Hoa Kỳ.

Tiếp theo là thị trường Trung Quốc, trong 9 tháng đầu năm 2021 nhập khẩu chè của Hoa Kỳ từ thị trường này đạt 8,8 nghìn tấn, trị giá 38,9 triệu USD, tăng 0,5% về lượng và tăng 5,5% về

trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu chè từ Trung Quốc giảm từ mức 11% trong 9 tháng năm 2020, xuống mức 10,3% trong 9 tháng năm 2021.

Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 7 cho Hoa Kỳ trong 9 tháng đầu năm 2021, đạt 4,1 nghìn tấn, trị giá đạt 5,7 triệu USD, tăng 1,8% về lượng và tăng 7,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá nhập khẩu chè bình quân từ Việt Nam đạt 1.404,8 USD/tấn, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu chè từ Việt Nam giảm 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020.

Thị trường cung cấp mặt hàng chè cho Hoa Kỳ trong 9 tháng đầu năm 2021

Thị trường	9 tháng năm 2021			So với 9 tháng năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 9 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2021	Năm 2020
Tổng	85.887	375.514	4.372,2	8,2	14,0	5,3	100,0	100,0
Ác-hen-ti-na	33.784	43.709	1.293,8	18,2	12,0	-5,3	39,3	36,0
Trung Quốc	8.809	38.933	4.419,9	0,5	5,5	5,0	10,3	11,0

Thị trường	9 tháng năm 2021			So với 9 tháng năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 9 tháng(%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2021	Năm 2020
Ấn Độ	8.469	49.335	5.825,4	-7,1	38,0	48,5	9,9	11,5
Ma-la-uy	5.331	11.438	2.145,8	50,9	40,8	-6,7	6,2	4,4
Xri Lan-ca	4.731	32.267	6.820,6	-8,0	6,4	15,7	5,5	6,5
Việt Nam	4.084	5.737	1.404,8	1,8	7,9	6,1	4,8	5,1
In-đô-nê-xi-a	2.861	6.060	2.117,7	0,0	1,2	1,2	3,3	3,6
Đài Loan	2.214	17.644	7.967,7	34,6	57,7	17,2	2,6	2,1
Kê-ni-a	2.117	5.391	2.546,7	-0,9	-3,2	-2,3	2,5	2,7
Nhật Bản	2.096	71.395	34.065,2	49,2	34,7	-9,8	2,4	1,8
Thị trường khác	11.392	93.604	8.216,6	-6,5	-4,8	1,9	13,3	15,4

Nguồn: Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ

Về chủng loại: Chè đen là chủng loại chính Hoa Kỳ nhập khẩu trong 9 tháng đầu năm 2021, đạt 72,4 nghìn tấn, trị giá 229,1 triệu USD, tăng 9,2% về lượng và tăng 10,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Hoa Kỳ nhập khẩu chè đen nhiều nhất từ 2 thị trường Ác-hen-ti-na và Ấn Độ, với lượng chiếm 55,4% tổng lượng chè đen nhập khẩu của Hoa Kỳ trong 9 tháng đầu năm 2021. Việt Nam là thị trường cung cấp chè đen lớn thứ 6 cho Hoa Kỳ, lượng và trị giá nhập khẩu chè đen từ Việt Nam đều tăng, nhưng tỷ trọng nhập khẩu chè đen từ Việt Nam giảm so với cùng kỳ năm 2020.

Tiếp theo là chủng loại chè xanh Hoa Kỳ nhập khẩu trong 9 tháng đầu năm 2021 đạt 12,5 nghìn tấn, trị giá 142,7 triệu USD, tăng 4,3% về lượng và tăng 21,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá chè xanh nhập khẩu bình quân đạt 11.398,2 USD/tấn, tăng 16,3% so với cùng kỳ năm 2020. Trung Quốc là thị trường cung cấp chính chủng loại chè xanh cho Hoa Kỳ, với lượng nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm 34,4% tổng lượng chè xanh Hoa Kỳ nhập khẩu trong 9 tháng đầu năm 2021. Hoa Kỳ nhập khẩu chè xanh từ Việt Nam giảm cả về lượng và trị giá, đạt 500 tấn, trị giá 952 nghìn USD, giảm 22,7% về lượng và giảm 8,2% so với cùng kỳ năm 2020.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho Hoa Kỳ 9 tháng đầu năm 2021

Chủng loại/ Thị trường	9 tháng năm 2021			So với 9 tháng năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 9 tháng(%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2021	Năm 2020
Chè đen	72.404	229.076	3.163,9	9,2	10,2	1,0	100,0	100,0
Ác-hen-ti-na	32.253	40.274	1.248,7	18,1	12,8	-4,5	44,5	41,2
Ấn Độ	7.870	44.662	5.675,0	-10,0	35,4	50,4	10,9	13,2
Ma-la-uy	5.293	11.258	2.127,1	49,9	38,5	-7,6	7,3	5,3
Trung Quốc	4.460	16.023	3.592,6	10,6	22,4	10,6	6,2	6,1
Xri Lan-ca	4.217	24.321	5.767,3	-11,5	-4,2	8,2	5,8	7,2
Việt Nam	3.584	4.785	1.335,2	6,4	11,9	5,1	4,9	5,1
Thị trường khác	14.728	87.754	5.958,4	1,1	-0,5	-1,6	20,3	22,0
Chè xanh	12.523	142.744	11.398,2	4,3	21,3	16,3	100,0	100,0
Trung Quốc	4.314	22.824	5.291,3	-8,8	-4,1	5,2	34,4	39,4
Nhật Bản	2.075	71.126	34.275,0	50,4	34,9	-10,3	16,6	11,5
Ác-hen-ti-na	1.008	1.778	1.763,5	66,0	60,9	-3,1	8,1	5,1
Đài Loan	907	8.253	9.103,5	8,0	65,8	53,5	7,2	7,0
Ấn Độ	599	4.674	7.800,8	62,8	70,2	4,6	4,8	3,1
...								
Việt Nam	500	952	1.903,8	-22,7	-8,2	18,7	4,0	5,4
Thị trường khác	3.121	33.137	10.618,4	-9,2	6,1	16,8	24,9	28,6

Nguồn: Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Giá sản nguyên liệu và tinh bột sản tại Thái Lan tăng; giá sản lát xuất khẩu ổn định.
- ▶ Xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản tháng 10/2021 giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2020.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: trong 10 ngày giữa tháng 10/2021, giá tinh bột sản xuất khẩu, giá thu mua tinh bột sản nội địa và giá sản nguyên liệu của Thái Lan được điều chỉnh tăng so với 10 ngày trước đó, trong khi giá sản lát xuất khẩu được giữ ổn định.

Ngày 16/11/2021, Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan thông báo giá sản xuất khẩu tinh bột sản ở mức 490 USD/tấn, tăng 10 USD/tấn so với 10 ngày trước đó; giá thu mua tinh bột sản nội địa cũng được điều chỉnh ở mức 14,9 Baht/kg, tăng 0,3 Baht/kg so với 10 ngày trước đó. Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan giữ ổn định giá sản xuất khẩu sản lát ở mức 245 – 255 USD/tấn FOB Băng Cốc; Trong khi giá sản nguyên liệu được điều chỉnh lên mức 2,45-3,0 Baht/kg, tăng 0,05 Baht/kg so với 10 ngày trước đó.

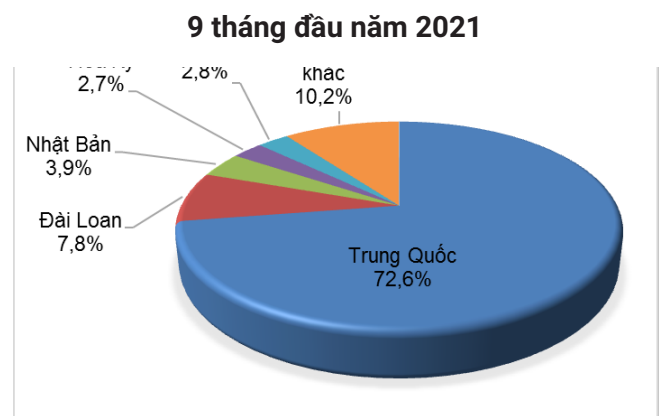
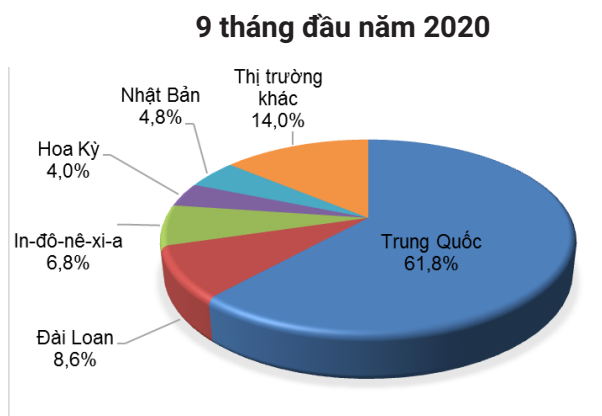
Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 9 tháng đầu năm 2021, Thái Lan xuất khẩu được 4,05 triệu tấn sản lát (mã HS 07141011), trị giá 31,1 tỷ Baht (tương đương 951,22 triệu USD), tăng 60,2% về lượng và tăng 81,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99,98% tổng lượng sản lát xuất khẩu của Thái Lan với 4,04 triệu tấn, trị giá 31,09 tỷ Baht (tương đương 951,07 triệu USD), tăng 60,3% về lượng và tăng 81,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. (Tỷ giá 1 Baht = 0,03059 USD).



Thái Lan cũng xuất khẩu được 2,65 triệu tấn tinh bột sản (mã HS 11081400), trị giá 37,7 tỷ Baht (tương đương 1,15 tỷ USD), tăng 34,6% về lượng và tăng 47,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu tinh bột sản sang Trung Quốc chiếm 72,6% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan trong 9 tháng đầu năm 2021, với 1,93 triệu tấn, trị giá 26,86 tỷ Baht (tương đương 821,84 triệu USD), tăng 58,3% về lượng và tăng 75,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020; tiếp đến là thị trường Đài Loan đứng vị trí thứ 2, chiếm 7,8%, với 206,61 nghìn tấn, tăng 21% và Nhật Bản đứng ở vị trí thứ 3, chiếm 3,9%, với 104,42 nghìn tấn, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm 2020.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan trong 9 tháng đầu năm 2021 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và Ma-lai-xi-a tăng mạnh; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Đài Loan, Nhật Bản và Hoa Kỳ giảm.

Cơ cấu thị trường tiêu thụ tinh bột sản (mã HS 11081400) của Thái Lan
(% tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Hiện nay, tình hình thời tiết thuận lợi hơn cho việc thu hoạch củ sắn tươi cho sản xuất. Phía Trung Quốc vẫn duy trì kiểm soát rất chặt chẽ việc giao hàng qua cửa khẩu khiến tiến độ giao hàng rất chậm. Chi phí logistic tăng, giá thành công xưởng của các nhà máy tăng, đẩy giá giao dịch tăng lên trong thời điểm chính vụ. Dự báo, nguồn cung sản phẩm sắn vụ 2021/22 có thể thấp hơn vụ trước do năng suất giảm.

Trong 10 ngày giữa tháng 11/2021, giá chào bán sắn lát khô của Việt Nam đi Trung Quốc trong khoảng 270 275 USD/tấn, FOB Quy Nhơn. Tuy nhiên, do khan hiếm tàu và cước tàu cao, lượng hàng giao thực tế bị hạn chế dù hợp đồng ngoại thương đã được xác lập. Các nhà máy Việt Nam đang chào bán tinh bột sắn với mức giá trong khoảng 490 495 USD/tấn, FOB cảng TP. Hồ Chí Minh, do thiếu nguyên liệu đầu vào chạy máy và giá củ sắn tươi cao.

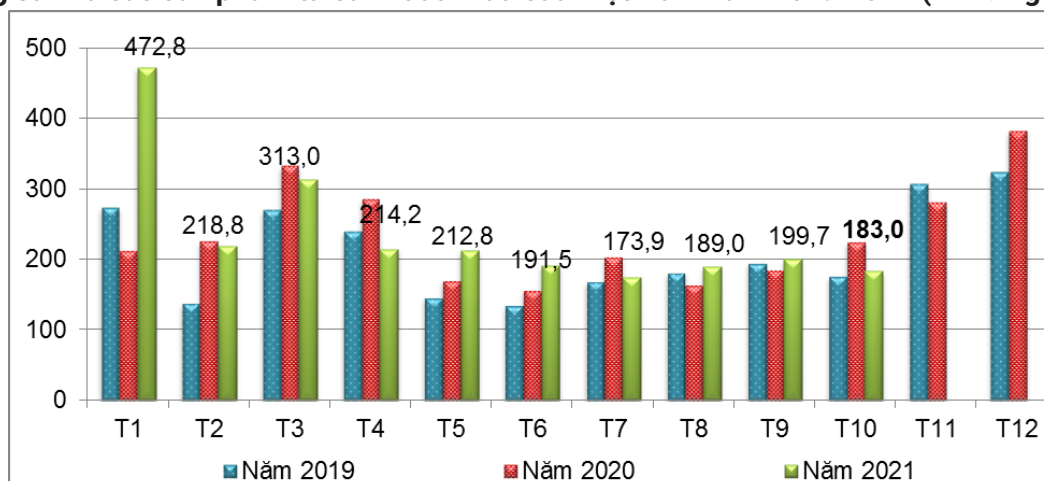


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẴN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẴN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 10/2021, Việt Nam xuất khẩu được 183,02 nghìn tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 81,65 triệu USD, giảm 8,3% về lượng và giảm 7,3% về trị giá so với tháng 9/2021; so với tháng 10/2020 giảm 17,8% về lượng và giảm 6% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân sắn và các

sản phẩm từ sắn ở mức 446,2 USD/tấn, tăng 1,2% so với tháng 9/2021 và tăng 14,5% so với tháng 10/2020. Lũy kế 10 tháng năm 2021, Việt Nam xuất khẩu được 2,33 triệu tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 938,13 triệu USD, tăng 8,8% về lượng và tăng 22,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Lượng sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu của Việt Nam năm 2019 2021 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Tính riêng mặt hàng sắn, tháng 10/2021, xuất khẩu sắn đạt 28,29 nghìn tấn, trị giá 7,66 triệu USD, giảm 27% về lượng và giảm 31,4% về trị giá so với tháng 9/2021; so với tháng 10/2020 giảm 6,3% về lượng và giảm 2,9% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân ở mức 271 USD/tấn, giảm 6% so với tháng 9/2021, nhưng tăng 3,6% so với tháng 10/2020. Lũy kế 10 tháng năm 2021, Việt Nam xuất khẩu được 741,85 nghìn tấn sắn, trị giá 191,58 triệu USD, tăng 40,5% về lượng và tăng 58,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong tháng 10/2021, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn chủ yếu sang thị trường Trung Quốc, chiếm 94,9% tổng lượng sắn và các sản phẩm từ sắn của cả nước, với 173,72 nghìn tấn, trị giá 77,5 triệu USD, giảm 3,4% về lượng và giảm 3,7% về trị giá so với tháng 9/2021; so với tháng 10/2020 giảm 16% về lượng và giảm 3,4% về trị giá. Lũy kế 10 tháng năm 2021, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 2,18 triệu tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 873,68 triệu USD, tăng 11,4% về lượng và tăng 25,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.



Thị trường xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam trong tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 10/2021		So với tháng 10/2020 (%)		10 tháng năm 2021		So với 10 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	183.021	81.657	-17,8	-6,0	2.337.035	938.135	8,8	22,7
Sắn	28.291	7.667	-6,3	-2,9	741.850	191.582	40,5	58,4
Trung Quốc	173.723	77.501	-16	-3,4	2.181.120	873.685	11,4	25,9
Hàn Quốc	3.826	1.187	-2,6	-4,8	91.681	30.540	9,6	29,9
Đài Loan	1.620	841	-46,6	-34,1	23.290	11.377	-31	-17,7
Ma-lai-xi-a	452	226	-70,4	-65,1	2.824	1.386	-89,1	-87,2
Nhật Bản	107	67	-31,8	-33,8	508	300	-81,5	-76,8
Phi-líp-pin					5.037	2.272	-47,7	-39,4
Pa-ki-xtan					2.805	2.013	249,3	296,8
Thị trường khác	3.293	1.836	-44,9	-33,3	29.770	16.563	-13,9	-0,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẮN LÁT VÀ TINH BỘT SẮN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 9 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu sắn lát khô và tinh bột sắn của Trung Quốc tăng đáng kể so với cùng kỳ năm 2020. Theo đó, Trung Quốc đã nhập khẩu 4,55 triệu tấn sắn lát khô, trị giá 1,26 tỷ USD, tăng 60,1% về lượng và tăng 93,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong khi đó, Trung Quốc cũng nhập khẩu 2,51 triệu tấn tinh bột sắn, trị giá 1,19 tỷ USD, tăng

25,2% về lượng và tăng 46,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong đó, Thái Lan vẫn là thị trường cung cấp sắn lát khô nhất cho Trung Quốc trong 9 tháng năm 2021, khối lượng sắn lát khô và tinh bột sắn nhập khẩu từ thị trường này lần lượt chiếm 89,03% và 72,85%. Tiếp đến là Việt Nam, với khối lượng sắn lát khô và tinh bột sắn cung cấp cho Trung Quốc lần lượt chiếm 10,36% và 16,86%.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Các nhà máy chế biến của Ê-cu-a-đo đang tập trung tăng công suất sản xuất tôm thịt đông lạnh đóng gói 1 kg hoặc 1 pao, tùy theo thị trường để tiếp cận các khách hàng mới trong phân khúc bán lẻ.
- ▶ **Ăc-hen-ti-na:** Tháng 8/2021, xuất khẩu thủy sản của Ăc-hen-ti-na đạt 48.254 tấn, trị giá 249,3 tỷ USD, giảm 2% về lượng, nhưng tăng 47% về giá trị so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ Ngày 18/11/2021, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang ổn định so với ngày 11/11/2021; giá tôm nguyên liệu tại tỉnh Cà Mau giảm nhẹ.
- ▶ Tháng 10/2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam phục hồi mạnh sau khi giảm trong tháng 8 và 9/2021.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Ê-cu-a-đo: Năm 2021, xuất khẩu tôm thịt của Ê-cu-a-đo dự kiến đạt 240 nghìn tấn, tăng 130 nghìn tấn so với năm 2020, chiếm 13% tổng lượng tôm xuất khẩu của Ê-cu-a-đo và được dự báo sẽ tăng lên 20 – 25% trong năm 2022.

Các nhà máy chế biến của Ê-cu-a-đo đang tập trung tăng công suất sản xuất tôm thịt đông lạnh đóng gói 1 kg hoặc 1 pao, tùy theo thị trường, để tiếp cận các khách hàng mới trong phân khúc bán lẻ.

Các sản phẩm tôm của Ê-cu-a-đo, gồm cả tôm thịt, hiện thâm nhập thị trường Hoa Kỳ với giá cạnh tranh do có lợi thế về vận chuyển so với tôm từ các nhà cung cấp châu Á. Tuy nhiên, các nhà nhập khẩu của Hoa Kỳ vẫn do dự khi nhập khẩu khối lượng lớn tôm thịt của Ê-cu-a-đo vì nó vẫn chỉ chiếm thị phần nhỏ tại thị trường Hoa Kỳ. Ê-cu-a-đo đang cân nhắc có nên đầu tư công suất lớn hơn để sản xuất các sản phẩm giá trị gia tăng vì chưa đánh giá được khả năng cạnh

tranh với các nhà cung cấp châu Á, ít nhất trong ngắn hạn.

Nếu Ê-cu-a-đo đáp ứng tốt các yêu cầu từ thị trường tôm Hoa Kỳ thì sẽ tạo ra thách thức rất lớn cho tôm nước ấm từ Châu Á, trong đó có Việt Nam.

Ăc-hen-ti-na: Tháng 8/2021, xuất khẩu thủy sản của Ăc-hen-ti-na đạt 48.254 tấn, trị giá 249,3 tỷ USD, giảm 2% về lượng, nhưng tăng 47% về giá trị so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, xuất khẩu tôm đỏ của Ăc-hen-ti-na tháng 8/2021 tăng 73% về khối lượng và 103% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 26.711 tấn, trị giá 196,9 triệu USD. Giá xuất khẩu tôm trung bình tăng 17%, đạt 7,37 USD/kg, mức cao nhất kể từ năm 2018. Tính chung 8 tháng năm 2021, xuất khẩu tôm đỏ của Ăc-hen-ti-na đạt 103.476 tấn, trị giá trên 732 triệu USD, bằng 80% tổng lượng tôm xuất khẩu cả năm 2020.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN TRONG NƯỚC

Ngày 18/11/2021, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang ổn định so với ngày 11/11/2021, ở mức 22.500 – 23.500 đ/kg; tăng 500 đ/kg so với cùng kỳ năm 2020. Giá tôm nguyên liệu tại tỉnh Cà Mau giảm nhẹ.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ngày 18/11/2021

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Giá ngày 18/11/2021 (đ/kg)	So với giá ngày 11/11/2021 (đ/kg)	So sánh với giá cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-1,1kg/con	Tươi	22.500 -23.000	0	(+) 500
Cá Tra thịt trắng	> 1,2 kg/con	Tươi	22.500-23.500	0	(+) 500

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau ngày 18/11/2021

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Giá ngày 11/11/2021 (đ/kg)	Giá ngày 18/11/2021 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	255.000	255.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	235.000	235.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	227.000	225.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	175.000	175.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	145.000	145.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	130.000	130.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	100.500	100.500
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	89.000	89.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	73.000	73.000
Tôm Thẻ chân trắng	20 con/kg	Mua tại ao đầm	192.000	191.000
Tôm Thẻ chân trắng	40 con/kg	Mua tại ao đầm	101.000	100.000
Mực tua (sống)	Loại I	(sống)	125.000	125.000
Mực ống	Loại I	Qua đá	130.000	130.000
Cá Chẻm	1 con/ kg	Qua đá	100.000	100.000

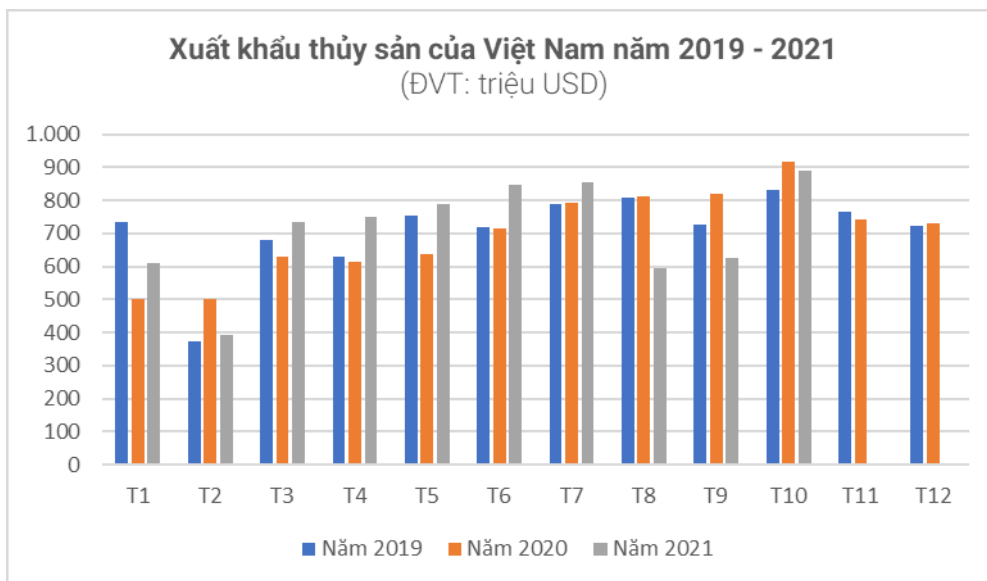
Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp



XUẤT KHẨU THỦY SẢN THÁNG 10/2021 PHỤC HỒI

Tháng 10/2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam phục hồi sau khi giảm trong tháng 8 và 9/2021. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 10/2021 đạt 888,63 triệu USD, tăng 42,33% so

với tháng 9/2021, nhưng vẫn giảm 2,92% so với tháng 10/2020. Tính chung 10 tháng năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 7,074 tỷ USD, tăng 1,92% so với cùng kỳ năm 2020.



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 10/2021, xuất khẩu thủy sản tới các thị trường lớn đều tăng mạnh so với tháng 9/2021, nhưng so với tháng 10/2020 xuất khẩu sang nhiều thị trường vẫn giảm. Xuất khẩu thủy sản tháng 10/2021 giảm nhẹ so với tháng 10/2020 chủ yếu do xuất khẩu sang nhiều thị trường lớn như: Nhật Bản, Trung Quốc, Anh, Úc, Thái Lan, Đức giảm, mặc dù xuất khẩu sang Hoa Kỳ tăng mạnh.

Tháng 10/2021, xuất khẩu thủy sản sang thị

trường Hoa Kỳ đạt 218,97 triệu USD, tăng 38,6% so với tháng 9/2021 và tăng 26,7% so với tháng 10/2020. Tính chung 10 tháng năm 2021, xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ đạt 1,67 tỷ USD, tăng 24,1% so với cùng kỳ năm 2020.

Dự báo, trong 2 tháng cuối năm 2021, xuất khẩu thủy sản sẽ tiếp tục phục hồi và tăng so với cùng kỳ năm 2020 do hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp dần ổn định trong tình hình mới.

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 10/2021 (Nghìn USD)	So với tháng 9/2021 (%)	So với tháng 10/2020 (%)	10 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 10 tháng năm 2020 (%)
Tổng	888.630	42,3	-2,9	7.074.302	1,9
Hoa Kỳ	218.973	38,6	26,7	1.672.384	24,1
Nhật Bản	119.814	60,6	-13,0	1.073.533	-8,2
Trung Quốc	88.268	31,3	-44,0	742.923	-25,1
Hàn Quốc	84.335	30,1	15,6	640.630	1,5
Anh	32.976	35,4	-17,3	263.013	-11,7
Ca-na-đa	30.925	59,6	13,9	218.068	-0,1
Hà Lan	24.606	78,0	7,3	175.306	-4,8
Úc	23.954	59,3	-15,4	204.734	16,4
Thái Lan	21.713	9,9	-15,1	212.516	5,1
Đức	19.929	28,9	-9,2	159.463	4,6
Thị trường khác	223.137	46,9	7,1	1.711.732	8,9

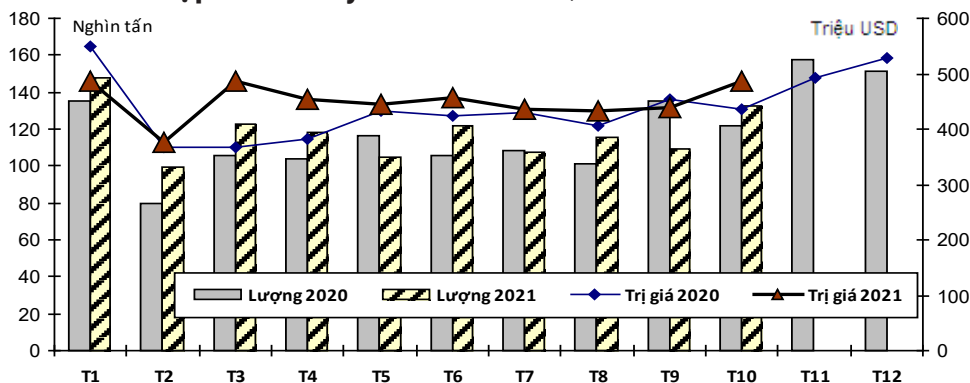
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀN QUỐC THÁNG 10/2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, nhập khẩu thủy sản của nước này trong tháng 10/2021 đạt 132,55 nghìn tấn, trị giá 486,18 triệu USD, tăng 20,9% về lượng và tăng 10,8% về trị giá so với tháng 9/2021; tăng 8,6% về

lượng và tăng 11,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 10 tháng năm 2021, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc tăng 5,9% cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2020, đạt 1,17 triệu tấn, trị giá 4,49 tỷ USD.

Nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc năm 2020 2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Hải quan Hàn Quốc

Tháng 10 và 10 tháng năm 2021, Hàn Quốc tăng mạnh nhập khẩu thủy sản từ thị trường Nga, trong khi giảm nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc, Úc-hen-ti-na, In-đô-nê-xi-a.

Lượng thủy sản nhập khẩu của Hàn Quốc từ Việt Nam tháng 10/2021 giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2020, đạt 14,14 nghìn tấn, trị giá 69,1 triệu USD, giảm 1,8% về lượng, nhưng tăng 3% về trị giá. Tính chung 10 tháng năm 2021, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc từ Việt Nam đạt 124,3 nghìn tấn, trị giá 625,2 triệu USD, giảm 0,8% về lượng, nhưng tăng 4,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần thủy sản của Việt Nam

trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm từ 11,3% trong 10 tháng năm 2020, xuống còn 10,7% trong 10 tháng năm 2021.

Dự báo, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc trong tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022 sẽ tăng mạnh theo chu kỳ. Nhu cầu nhập khẩu những sản phẩm thủy sản có trị giá cao sẽ tăng, đây là cơ hội cho Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm tôm có giá cao trong thời gian tới trong bối cảnh cả nước đang bước vào thời kỳ phục hồi sản xuất thích ứng với trạng thái bình thường mới trong phòng, chống dịch COVID-19.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Hàn Quốc tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 10/2021		So với tháng 10/2020 (%)		10 tháng năm 2021		So với cùng kỳ năm 2020 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng 2021	10 tháng 2020
Trung Quốc	33.783	109.217	-23,3	4,4	276.761	941.658	-18,7	-1,3	25,5	30,6
Nga	43.812	114.451	159,8	50,9	343.032	894.992	49,9	21,2	33,1	20,6
Việt Nam	14.139	69.187	-1,8	3,0	124.300	625.190	-0,8	4,4	10,7	11,3
Na-uy	4.043	36.386	-4,2	21,9	76.051	469.194	32,6	33,7	3,1	5,2
Hoa Kỳ	6.376	24.152	20,3	35,6	58.158	181.871	-4,3	-1,1	4,8	5,5
Thái Lan	1.919	14.577	38,5	37,0	19.041	157.841	18,6	30,9	1,4	1,4
Pê-ru	4.693	11.304	-55,8	-58,8	47.727	130.091	13,0	-12,0	3,5	3,8
Nhật Bản	3.025	13.122	7,9	6,6	21.836	111.467	2,6	20,1	2,3	1,9
Đài Loan	1.725	8.446	52,5	77,1	24.996	106.257	34,3		1,3	1,7
Ca-na-đa	681	10.895	-1,5	80,8	5.228	90.719	-3,1	17,5	0,5	0,5
Ê-cu-a-đô	1.404	7.840	91,5	105,0	11.074	64.343	28,5	34,2	1,1	0,8
Úc-hen-ti-na	644	3.583	-65,4	-55,4	14.492	62.206	-16,5	-22,4	0,5	1,6
In-đô-nê-xi-a	1.458	7.977	-11,5	58,0	11.774	49.417	-20,1	-7,6	1,1	1,3
Ma-lai-xi-a	712	6.000	43,0	63,3	5.913	46.117	-0,8	2,6	0,5	0,5
Ghi-nê	366	1.787	-8,0	0,3	8.836	43.627	-7,3	-1,0	0,3	0,9
Thị trường khác	13.768	47.265	-7,7	-22,5	129.395	520.716	-7,9	-20,8	10,4	12,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Sản xuất đồ nội thất văn phòng ở Châu Á Thái Bình Dương đạt khoảng 24 tỷ USD vào năm 2020, trong đó Trung Quốc là quốc gia sản xuất chính trong khu vực.
- ▶ Ma-lai-xi-a tăng cường sản xuất đồ nội thất từ gỗ cao su để tăng cường vị thế xuất khẩu đồ nội thất trên thị trường thế giới.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hàn Quốc.
- ▶ Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới các thị trường tăng mạnh so với tháng 9/2021, nhưng giảm mạnh so với tháng 10/2020.



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Thế giới: Theo Trung tâm nghiên cứu Công nghiệp Ý (CSIL), sản xuất đồ nội thất văn phòng ở Châu Á Thái Bình Dương đạt khoảng 24 tỷ USD vào năm 2020. Trong đó, Trung Quốc là quốc gia sản xuất chính trong khu vực. Thị trường Đài Loan và Việt Nam cũng tăng mức sản xuất, mặc dù tiêu thụ nội địa giảm do các biện pháp phong tỏa bởi ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và đồ nội thất văn phòng sản xuất chủ yếu xuất khẩu sang các thị trường trên thế giới.

Về nhu cầu nội thất văn phòng, khu vực Châu Á Thái Bình Dương vẫn đang gặp nhiều bất ổn do đại dịch. Tuy nhiên, trong khi không gian văn phòng trước khi dịch bệnh bùng phát đang giảm và đồ nội thất văn phòng theo xu hướng làm việc từ xa đang được mở rộng. Theo đó, CSIL dự báo về tiêu thụ đồ nội thất văn phòng trong khu vực là khả quan trong năm 2021 và 2022, với hiệu suất khác nhau giữa các quốc gia.

Ghế văn phòng là sản phẩm được đẩy mạnh

trong năm đại dịch, do xu hướng làm việc tại nhà tăng nhanh trên thị trường thế giới.

Ma-lai-xi-a: Theo Tổ chức gỗ nhiệt đới Quốc tế (ITTO), Ma-lai-xi-a tăng cường sản xuất đồ nội thất từ gỗ cao su để tăng cường vị thế xuất khẩu đồ nội thất trên thị trường thế giới. Gỗ cao su là nguyên liệu thô quan trọng, có thể đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng về đồ nội thất trên thị trường toàn cầu.

Ma-lai-xi-a có ngành công nghiệp đồ nội thất phát triển. Trong năm 2020, xuất khẩu đồ nội thất nước này đạt 11 tỷ RM (tương đương 2,6 tỷ USD) và năm 2021 trị giá xuất khẩu đồ nội thất Ma-lai-xi-a dự báo đạt 13 tỷ RM (tương đương 3,1 tỷ USD).

Đồ nội thất của Ma-lai-xi-a được xuất khẩu nhiều nhất sang thị trường Hoa Kỳ. Gỗ cao su là nguồn tài nguyên tái tạo từ rừng trồng. Cây cao su được sử dụng để sản xuất mũ trước khi thu hoạch để sản xuất gỗ cao su xẻ.

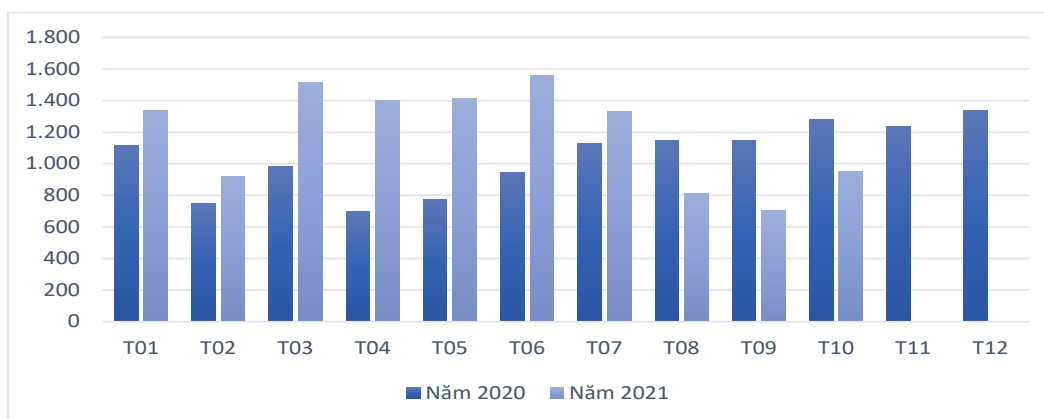
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 10/2021 đạt 950,9 triệu USD, tăng 35,6% so với tháng 9/2021, nhưng giảm 25,9% so với tháng 10/2020. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 620 triệu USD, tăng 46,9% so với tháng trước, nhưng giảm 41,6% so với tháng 10/2020. Trong 10 tháng năm 2021, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 12,1 tỷ USD, tăng 23,4% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 9,1 tỷ USD, tăng 21,2% so với cùng kỳ năm 2020.

Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 nên trị giá

xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam giảm liên tiếp trong nhiều tháng và sản xuất mới khôi phục vào cuối tháng 9/2021, nhưng công suất hoạt động vẫn chưa trở lại mức bình thường. Do vậy, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới các thị trường tuy tăng mạnh so với tháng 9/2021, nhưng vẫn giảm mạnh so với tháng 10/2020. Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sẽ khả quan hơn trong 2 tháng cuối năm 2021, khi tình hình dịch bệnh dần được kiểm soát và tình hình hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp trở lại bình thường. Nhu cầu thị trường tăng trưởng nhờ sự phục hồi tích cực của các nền kinh tế lớn trên thế giới.

Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam theo tháng năm 2020 – 2021 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới các thị trường chính vẫn giảm mạnh trong tháng 10/2021 so với tháng 10/2020, trừ thị trường Trung Quốc, Nhật Bản và Ma-lai-xi-a. Tính chung 10 tháng năm 2021, trị giá xuất khẩu tới hầu hết các thị trường chính đều tăng, trong khi xuất khẩu

tới thị trường Úc lại giảm. Thị trường xuất khẩu dẫn đầu là Hoa Kỳ đạt 7,2 tỷ USD, tăng 29,2% so cùng kỳ năm 2020; tiếp theo là thị trường Trung Quốc đạt 1,2 tỷ USD, tăng 24,9%; thị trường Nhật Bản đạt 1,16 tỷ USD, tăng 10,6%...

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 10 và 10 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 10/2021 (nghìn USD)	So với tháng 10/2020 (%)	10 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 10 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 10 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
Tổng	950.888	-25,9	12.085.366	23,4	100,0	100,0
Hoa Kỳ	516.228	-37,1	7.204.962	29,2	59,6	56,9
Trung Quốc	108.662	39,6	1.238.209	24,9	10,2	10,1
Nhật Bản	121.042	4,4	1.155.250	10,6	9,6	10,7
Hàn Quốc	69.045	-2,6	720.553	9,1	6,0	6,7
Anh	16.288	-40,4	215.530	14,4	1,8	1,9
Ca-na-đa	11.894	-51,3	190.817	11,3	1,6	1,8
Úc	13.568	-27,2	132.666	-1,7	1,1	1,4
Đức	9.822	-21,0	101.012	7,0	0,8	1,0
Ma-lai-xi-a	10.073	14,3	95.806	62,4	0,8	0,6
Pháp	5.357	-46,8	90.692	4,2	0,8	0,9
Thị trường khác	68.908	-28,7	939.868	19,9	7,8	8,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

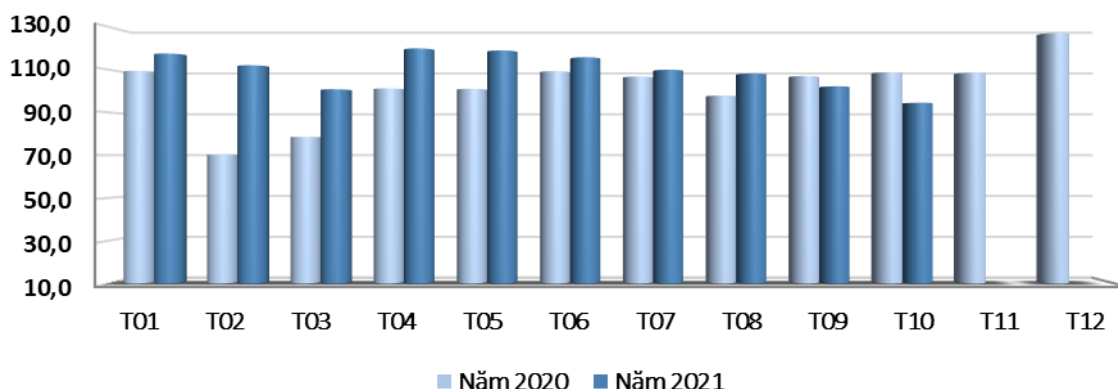


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hàn Quốc trong 10 tháng năm 2021 đạt 334,3 nghìn

tấn, trị giá 1,1 tỷ USD, tăng 0,8% về lượng và tăng 11,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Hàn Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ qua các tháng năm 2020 2021
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Hàn Quốc tăng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường Trung Quốc, trong 10 tháng đầu năm 2021 đạt 243,7 nghìn tấn, trị giá 702,1 triệu USD, tăng 7,6% về lượng và tăng 17,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong khi đó, Hàn Quốc giảm mạnh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ

từ Việt Nam, đạt 58 nghìn tấn, trị giá 164,6 triệu USD, giảm 16,8% về lượng và giảm 10,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam giảm từ mức 21% trong 10 tháng năm 2020, xuống còn 17,3% trong 10 tháng năm 2021.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Hàn Quốc 10 tháng đầu năm 2021

Thị trường	10 tháng năm 2021		So với 10 tháng năm 2020 (%)		Tỷ trọng 10 tháng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2021	Năm 2020
Tổng	334.263	1.098.512	0,8	11,1	100,0	100,0
Trung Quốc	243.692	702.122	7,6	17,1	72,9	68,3
Việt Nam	57.956	164.644	-16,8	-10,5	17,3	21,0
Ý	3.538	63.657	-17,0	24,5	1,1	1,3
In-đô-nê-xi-a	6.897	28.465	-6,3	3,3	2,1	2,2
Đức	3.683	32.029	34,4	43,3	1,1	0,8
Ma-lai-xi-a	4.243	14.395	-26,5	-23,7	1,3	1,7
Pháp	374	6.114	-40,4	-51,3	0,1	0,2
Thái Lan	3.836	10.479	-7,8	-0,8	1,1	1,3
Ba Lan	2.372	8.706	-17,4	-12,5	0,7	0,9
Hoa Kỳ	630	10.229	12,8	29,2	0,2	0,2
Thị trường khác	7.043	57.672	-2,2	29,1	2,1	2,2

Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Hàn Quốc nhập khẩu mặt hàng ghế khung gỗ chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu trong 10 tháng năm 2021, đạt 127,7 nghìn tấn, trị giá 572,1 triệu USD, giảm 2,1% về lượng, nhưng tăng 12,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ

nhập khẩu trong 10 tháng đầu năm 2021, Hàn Quốc tăng mạnh nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất văn phòng, đạt 39,4 nghìn tấn, trị giá 65,8 triệu USD, tăng 7,3% về lượng và tăng 17,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Do tác động bởi dịch Covid-19, xu hướng làm việc tại nhà tăng là nguyên nhân dẫn đến nhu cầu tăng nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất văn phòng.

Mặt hàng nội thất bằng gỗ Hàn Quốc nhập khẩu trong 10 tháng năm 2021

Mã HS	Tên hàng	10 tháng năm 2021		So với 10 tháng năm 2020 (%)		Tỷ trọng 10 tháng theo lượng (%)	
		Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2021	Năm 2020
Tổng		334.263	1.098.512	0,8	11,1	100,0	100,0
940169 + 940161	Ghế khung gỗ	127.741	572.075	-2,1	12,9	38,2	39,3
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	87.689	240.846	1,3	10,1	26,2	26,1
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	59.364	136.538	3,0	4,9	17,8	17,4
940330	Đồ nội thất văn phòng	39.388	65.820	7,3	17,3	11,8	11,1
940340	Đồ nội thất nhà bếp	20.080	83.233	-1,1	7,1	6,0	6,1

Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

ĐÀI LOAN LƯU Ý VỀ GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH THỰC VẬT

Tất cả hàng hóa là thực vật và sản phẩm từ thực vật xuất khẩu vào Đài Loan đều cần đi kèm Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do Cơ quan kiểm dịch thực vật Việt Nam cấp.

Đây là thông điệp được Cơ quan quản lý Kiểm nghiệm phòng dịch Đài Loan (BAPHIQ) gửi tới Văn phòng Kinh tế Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc (VECO) để lưu ý và nhắc nhở đối với các doanh nghiệp xuất khẩu thực vật và sản phẩm thực vật vào Đài Loan.

Theo đó, mới đây BAPHIQ đã có văn bản gửi VECO thông báo về 35 lô hàng thực vật và sản phẩm thực vật của Việt Nam xuất khẩu vào Đài loan không đạt yêu cầu về quy định kiểm dịch.

Công văn của BAPHIQ cho biết, 35 lô hàng của Việt Nam xuất khẩu vào đảo này không đạt yêu cầu về quy định kiểm dịch bao gồm hạt giống, hoa tươi, bắp cải, bí ngô, rau diếp, súp lơ, rau chân vịt, sầu riêng, cà phê... được xuất khẩu vào Đài Loan trong giai đoạn từ 9/2020-9/2021. Trong đó, BAPHIQ đã phát hiện đã có tới 22/35 lô hàng rau tươi và hạt giống khi nhập khẩu không đi kèm Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật.

Điều này trái với các quy định của Tiêu chuẩn quốc tế về kiểm dịch thực vật 7 (ISPM). Các lô hàng không đạt tiêu chuẩn sau đó đã được Cơ quan kiểm dịch cửa khẩu của Đài Loan xử lý hoặc tiêu hủy theo quy định.

PANAMA GIA HẠN THỜI GIAN XUẤT KHẨU CHO MỘT SỐ DOANH NGHIỆP THỦY SẢN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

Ngày 17/11/2021, Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản đã ban hành Công văn số 1520/QLCL-CL1 thông báo việc Panama gia hạn thời gian xuất khẩu cho một số doanh nghiệp thủy sản xuất khẩu của Việt Nam đến 30.6.2022

Theo đó, Cơ quan An toàn thực phẩm Panama (AUPSA) đã tiếp tục gia hạn thời gian được phép xuất khẩu sản phẩm thủy sản vào Panama cho các doanh nghiệp chế biến thủy sản Việt Nam trong Danh sách xuất khẩu vào nước này đến hết ngày 30/6/2022, chi tiết xem tại website của AUPSA, địa chỉ:

[http://200.46.196.152/Plantas/\(X\(1\)S\(r3fdrx0m2y2znay4mbmpjrv\)\)/Forms/Plantas.aspx?AspxAutoDetectCookieSupport=1](http://200.46.196.152/Plantas/(X(1)S(r3fdrx0m2y2znay4mbmpjrv))/Forms/Plantas.aspx?AspxAutoDetectCookieSupport=1)

Theo Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản yêu cầu các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu thủy sản được AUPSA gia hạn thời gian xuất khẩu sản phẩm thủy sản vào Panama đến hết ngày 30/6/2022:

Đăng ký thẩm định, cấp chứng thư cho các lô hàng thủy sản xuất khẩu vào Panama đến hết ngày 30/6/2022 theo thông báo của AUPSA.

Nghiêm túc tuân thủ các quy định về an toàn thực phẩm của Panama khi chế biến, xuất khẩu thủy sản vào thị trường này.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.